



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP



SỔ TAY

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Ban hành theo quyết định số: 5307/QĐ-BNN-TCLN, ngày 22 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Sổ tay quản lý tài chính – kế toán
chi trả dịch vụ môi trường rừng”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án triển khai Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 05 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục Trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Sổ tay quản lý tài chính – kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

(Đã ký)

Hà Công Tuấn

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	
LỜI GIỚI THIỆU	01
PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH	03
I. MỤC ĐÍCH CỦA CHÍNH SÁCH	05
II. LOẠI RỪNG VÀ LOẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	05
1. Loại rừng được chi trả	05
2. Loại dịch vụ	05
III. BÊN CUNG ỨNG VÀ BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ	06
1. Bên cung ứng dịch vụ	06
2. Bên sử dụng dịch vụ	06
IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHI TRẢ	07
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CHI TRẢ VÀ HỆ SỐ CHI TRẢ	08
1. Xác định diện tích rừng được chi trả	08
2. Hệ số điều chỉnh mức chi trả (Hệ số K)	08
3. Nghiệm thu thanh toán	08
VI. HÌNH THỨC VÀ NGUYÊN TẮC CHI TRẢ	09
1. Hình thức chi trả trực tiếp	09
2. Hình thức chi trả gián tiếp	09
3. Nguyên tắc chi trả	10
VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ỦY THÁC	10
1. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và hợp đồng ủy thác	10
2. Tổ chức chi trả cấp huyện và cấp xã	10
VIII. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH	11
1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11

2. Tổng cục Lâm nghiệp	11
3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	11
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	11
5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12
6. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	12
7. Ủy ban nhân dân huyện và Tổ chức chi trả cấp huyện	12
8. UBND cấp xã và Tổ chức chi trả cấp xã	13
9. Chủ rừng là tổ chức nhà nước	13
10. Các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	14
11. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	14
12. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	14
IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO	15
X. KIỂM TRA, GIÁM SÁT, CÔNG KHAI TÀI CHÍNH	16
PHẦN II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGUỒN KINH PHÍ ỦY THÁC	17
I. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ ỦY THÁC	19
1. Nhiệm vụ ủy thác	19
2. Quản lý và sử dụng tiền theo hình thức chi trả gián tiếp	19
3. Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác	22
II. LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH THU, CHI DVMTR	23
1. Quy định chung	23
2. Trình tự, nội dung, biểu mẫu và phương pháp lập kế hoạch	23
3. Điều chỉnh kế hoạch	25
4. Lập kế hoạch tài chính Quỹ	26
a) Kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ Quỹ	26
b) Kế hoạch thu, chi hoạt động quản lý điều hành quỹ	26
5. Phê duyệt	27
III. XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ	27



1. Xác định số tiền thực thu trong năm	27
2. Xác định kinh phí được trích để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, kinh phí quản lý	28
3. Xác định và sử dụng kinh phí dự phòng tại Quỹ tỉnh	29
4. Xác định tiền chi trả	30
IV. GIẢI NGÂN, THANH TOÁN	35
1. Mở tài khoản và sử dụng tài khoản	35
2. Điều phối tiền từ Quỹ TW tới Quỹ tỉnh	35
3. Giải ngân, thanh toán từ Quỹ tỉnh tới chủ rừng	35
4. Giải ngân, thanh toán tại chủ rừng là tổ chức nhà nước	36
5. Giải ngân, thanh toán tại các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	36
V. ĐỊNH MỨC CHI	37
VI. CHÍNH SÁCH THUẾ	37
VII. QUYẾT TOÁN	39
1. Quỹ TW và Quỹ tỉnh	39
2. Bên sử dụng dịch vụ	39
3. Chủ rừng là tổ chức nhà nước	39
4. Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	40
VIII. KIỂM TOÁN	40
IX. QUẢN LÝ TÀI SẢN	40
PHẦN III. KẾ TOÁN	41
I. NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN	43
1. Tổ chức bộ máy kế toán và lựa chọn áp dụng chế độ kế toán	43
2. Lựa chọn áp dụng tài khoản kế toán	43
3. Sổ kế toán	46
4. Lưu giữ chứng từ kế toán	47
II. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI QUỸ TW	48

1. Kế toán nhận tiền DVMTR	48
2. Kế toán tiền chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ban Điều hành nghiệp vụ Quỹ	48
3. Kế toán tiền điều phối cho Quỹ tỉnh	49
4. Kế toán lãi tiền gửi phát sinh	49
5. Kế toán các thu khác	49
6. Kế toán chênh lệch hoạt động thường xuyên và trích lập sử dụng các quỹ	50
III. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI QUỸ TỈNH	51
1. Kế toán nhận tiền DVMTR	51
2. Kế toán sử dụng tiền DVMTR	51
3. Kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ	51
4. Kế toán chuyển tiền DVMTR cho các chủ rừng là tổ chức	52
5. Kế toán chuyển tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	53
6. Kế toán lãi tiền gửi phát sinh	53
7. Kế toán các khoản thu khác	54
8. Kế toán chênh lệch hoạt động thường xuyên và trích lập sử dụng các quỹ	54
9. Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã	55



IV. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HCSN	55
1. Kế toán nhận tiền DVMTR	55
2. Kế toán chi phí quản lý của chủ rừng	56
3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR	56
4. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ	57
5. Kế toán chênh lệch thu chi đối với nguồn thu DVMTR của chủ rừng	57
V. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP	58
1. Kế toán nhận tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh	58
2. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR	58
3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ	59
4. Hạch toán chi phí quản lý của chủ rừng	59
5. Hạch toán kết chuyển doanh thu và chi phí	60
6. Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	60
7. Kế toán lợi nhuận của hoạt động SXKD trong kỳ và phân phối lợi nhuận:	61
VI. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	62
1. Kế toán nhận tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh	62
2. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR	62
3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ	62
4. Kế toán chi phí quản lý của chủ rừng	63
5. Kế toán kết chuyển doanh thu và chi phí	63
6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	64
7. Kế toán lợi nhuận hoạt động SXKD trong kỳ và phân phối lợi nhuận	64
VII. TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ CHỦ RỪNG NHƯNG ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG	65
1. Kế toán nhận tiền DVMTR	65
2. Kế toán chi tiền cho các hoạt động theo phương án bảo vệ rừng	65

VIII. SƠ ĐỒ KẾ TOÁN	67
PHẦN IV. PHỤ LỤC	79

BẢNG BIỂU	
Hộp số 1. Đối tượng, loại dịch vụ, mức chi trả và số tiền chi trả	07
Hộp số 2. Áp dụng chế độ kế toán	43

SƠ ĐỒ	
Sơ đồ số 1. Hệ thống báo cáo	15
Sơ đồ số 2. Xác định tiền chi trả DVMTR tại Quỹ tỉnh	20
Sơ đồ số 3. Xác định tiền chi trả DVMTR tại chủ rừng là tổ chức	21
Sơ đồ số 4. Lập, tổng hợp, phê duyệt kế hoạch	24
Sơ đồ số 5. Kế toán tại Quỹ TW	67
Sơ đồ số 6. Kế toán tại Quỹ tỉnh	69
Sơ đồ số 7. Kế toán tại chủ rừng áp dụng chế độ kế toán HCSN	72
Sơ đồ số 8. Kế toán tại chủ rừng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp	75
Sơ đồ số 9. Kế toán tại UBND xã	77

VÍ DỤ	
Ví dụ 1. Xác định số kinh phí được trích (Q1) chỉ cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ tỉnh	28
Ví dụ 2. Lập kinh phí dự phòng và xác định mức tồn	29
Ví dụ 3. Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng	31
Ví dụ 4. Xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán	34



Ví dụ 5. Xác định thu nhập tính thuế TNDN của chủ rừng	38
Ví dụ 6. Quyết toán kinh phí chi trả DVMTR tại chủ rừng	39
Ví dụ 7. Quyết toán kinh phí chi trả DVMTR tại UBND cấp xã	40
Ví dụ 8. Lưu giữ chứng từ kế toán	48

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hệ số K	81
Phụ lục 2. Các biểu mẫu về kế hoạch	82
Phụ lục 3. Các biểu mẫu báo cáo tài chính và quyết toán	88
Phụ lục 4. Các biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện DVMTR	90
Phụ lục 5. Danh mục văn bản liên quan đến Quỹ BV&PTR và chính sách chi trả DVMTR	94

BIỂU MẪU

Biểu mẫu số 1. Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR	82
Biểu mẫu số 2. Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR	83
Biểu mẫu số 3. Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR	84
Biểu mẫu số 4. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR xã	85
Biểu mẫu số 5. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng là tổ chức	86
Biểu mẫu số 6. Kế hoạch chi trả DVMTR tỉnh	87
Biểu mẫu số 7. Báo cáo quyết toán kinh phí DVMTR	88
Biểu mẫu số 8. Báo cáo thực hiện chi trả DVMTR của chủ rừng	90
Biểu mẫu số 9. Báo cáo thực hiện chi trả DVMTR của Quỹ tỉnh	93

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
BCQT	Báo cáo quyết toán
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
BVR	Bảo vệ rừng
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
NN và PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSNN	Ngân sách nhà nước
UBND	Ủy ban nhân dân
PTR	Phát triển rừng
Quỹ TW	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam
Quỹ tỉnh	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ tỉnh
Quỹ huyện	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp huyện
Quỹ xã	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp xã
TSCĐ	Tài sản cố định
Tỉnh	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương



LỜI GIỚI THIỆU

Sau hơn 4 năm thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, toàn quốc đã thành lập hệ thống Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng từ Trung ương tới địa phương. Đến tháng 6 năm 2015, ngoài Quỹ ở cấp Trung ương, đã thành lập được 37 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; ký kết được 351 hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng; huy động nguồn thu đạt trên 3.890 tỷ đồng, góp phần quản lý bảo vệ từ 2,8 đến 3,4 triệu ha rừng/năm và cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng ở các vùng miền núi.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả ban đầu đáng khích lệ, nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách đã nảy sinh những khó khăn, vướng mắc không chỉ là các vấn đề về kỹ thuật, chính sách mà còn liên quan tới cả các quy định, hướng dẫn về tài chính, kế toán, trong đó đặc biệt là những lúng túng, thiếu sự thống nhất khi vận dụng chế độ kế toán, hạch toán kế toán đối với việc huy động, quản lý và sử dụng tiền chi trả DVMTR ở các Quỹ tỉnh, các chủ rừng là tổ chức và tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng.

Từ thực tiễn trên, để tháo gỡ khó khăn, đảm bảo sự thống nhất trong việc phản ánh, ghi nhận, báo cáo tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam với trách nhiệm là cơ quan chủ trì, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, phối hợp với dự án Hỗ trợ kỹ thuật “CDTA 8592 VIE: Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam” tài trợ bởi quỹ giảm nghèo Nhật Bản, ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Châu Á xây dựng “Sổ tay quản lý tài chính - kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng”.

Sổ tay tập trung vào các vấn đề quản lý tài chính - kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng, không đi sâu vào các vấn đề về tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Các nội dung chính của cuốn Sổ tay gồm:

- **Tổng quan về chính sách;**
- **Những vấn đề về tài chính**
- **Hạch toán kế toán**

Sổ tay được tổng hợp xây dựng trên cơ sở các quy định hiện hành của nhà nước có liên quan, kết hợp với việc tham vấn các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính kế toán, các đối tượng có liên quan trong việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Hy vọng sổ tay này sẽ cung cấp nhiều tư liệu và kinh nghiệm bổ ích cho các cán bộ các cơ quan quản lý, cơ quan chức năng, chủ rừng trong việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; là một bộ công cụ hữu hiệu, giúp cho các cán bộ tài chính, kế toán các cấp hiểu rõ hơn về cơ chế tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, phản ánh một cách có hệ thống, chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trên cơ sở đó giúp cho các nhà quản lý có được thông tin, báo cáo tài chính hàng năm một cách công khai, minh bạch.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cảm ơn Quỹ giảm nghèo Nhật Bản, Ngân hàng Phát triển Châu Á và dự án Hỗ trợ kỹ thuật CDTA 8592 VIE đã hỗ trợ việc biên soạn Sổ tay; cảm ơn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và các cá nhân, đơn vị đã tham gia soạn thảo tài liệu hướng dẫn này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng giới thiệu và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các Ban quản lý dự án, các cơ quan, đơn vị và cá nhân sử dụng Sổ tay này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH

SỔ TAY QUẢN LÝ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN CHI TRẢ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. MỤC ĐÍCH CỦA CHÍNH SÁCH

Ngày 24/9/2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP quy định về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Theo Nghị định này, dịch vụ môi trường rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân.

Mục đích của chính sách này là:

- Huy động nguồn lực của xã hội, đặc biệt của các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn tài chính đảm bảo đầu tư ổn định, lâu dài trực tiếp vào việc BV&PTR, góp phần thực hiện xã hội hoá nghề rừng.
- Xác lập mối quan hệ kinh tế giữa người cung ứng dịch vụ với người được hưởng lợi từ các DVM-TR, bảo đảm cho người lao động lâm nghiệp có thu nhập, cải thiện đời sống và tiếp tục duy trì lao động BV&PTR bền vững, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ, đặc biệt là bảo đảm nguồn nước cho sản xuất thủy điện, nước và các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch...
- Góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác BV&PTR của những người được hưởng lợi từ rừng và của toàn xã hội.

II. LOẠI RỪNG VÀ LOẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Loại rừng được chi trả

Rừng được chi trả tiền DVMTR là các khu rừng có cung cấp một hay nhiều DVMTR, gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Đối với các loài cây đa mục đích được gây trồng trên đất quy hoạch cho lâm nghiệp khi có cung cấp DVMTR được xác định như đối với rừng trồng.

2. Loại dịch vụ

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, có 5 loại DVMTR, gồm:

- a) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- b) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- c) Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- d) Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
- e) Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

III. BÊN CUNG ỨNG VÀ BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1. Bên cung ứng dịch vụ

- a) Các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng DVMTR cho các tổ chức, cá nhân có sử dụng và chi trả tiền cho dịch vụ môi trường rừng đó, gồm:
 - Các chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao do UBND cấp tỉnh xác nhận theo đề nghị của Sở NN&PTNT;
 - Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao do UBND cấp huyện xác nhận theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cùng cấp có xác nhận của UBND cấp xã.
- b) Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (được gọi chung là chủ rừng) gồm: UBND cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội.
- c) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán BVR ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (sau đây gọi chung là hộ nhận khoán); hợp đồng nhận khoán do bên giao khoán lập, ký và có xác nhận của UBND cấp xã.

2. Bên sử dụng dịch vụ

Bên sử dụng dịch vụ gồm:

- Các cơ sở sản xuất thủy điện;
- Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch;
- Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước;
- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ DVMTR;
- Các đối tượng khác.

Bên sử dụng dịch vụ và loại dịch vụ phải trả tiền xác định tại Hộp số 1.

Hộp số 1. Đối tượng, loại dịch vụ, mức chi trả, số tiền phải chi trả

Đối tượng	Loại dịch vụ phải trả tiền	Mức chi trả	Số tiền phải chi trả
Cơ sở sản xuất thủy điện	Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện	20 đồng/1kwh điện thương phẩm	Bảng (tổng sản lượng điện trong kỳ hạn thanh toán (kwh)) (x) (20 đồng/kwh)
Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch	40 đ/m3 nước thương phẩm	Bảng (sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m3)) (x) (40 đồng/1m3)
Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch	1% đến 2% trên doanh thu thực hiện trong kỳ	Bảng (doanh thu kỳ hạn thanh toán) (x) (mức chi trả) (từ 1 đến 2%)
Cơ sở sản xuất công nghiệp	Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất	Thủ tướng Chính phủ quy định	
Thủ tướng Chính phủ quy định	Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng		
	Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản		

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHI TRẢ

Các đối tượng sử dụng DVMTR trả tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR theo:

- Hợp đồng thỏa thuận tự nguyện đối với trường hợp chi trả trực tiếp; hoặc
- Hợp đồng ủy thác trả tiền DVMTR đối với trường hợp chi trả gián tiếp.

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền DVMTR theo cam kết BVR và cung ứng DVMTR với UBND cấp xã.

Chủ rừng là tổ chức được nhận tiền DVMTR theo Cam kết quản lý BVR cung ứng DVMTR với Sở NN&PTNT. Đối với các doanh nghiệp có dự án quản lý, kinh doanh rừng và đất rừng phải thực hiện

quy định về thuê đất, thuê rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được nhận tiền DVMTR theo phương án quản lý BVR được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

Hộ nhận khoán BVR (các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán BVR ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước) được nhận tiền DVMTR theo hợp đồng nhận khoán BVR.

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CHI TRẢ VÀ HỆ SỐ CHI TRẢ

1. Xác định diện tích rừng được chi trả

Xác định diện tích rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR đối với các dịch vụ: điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/12/2012 của Bộ NN&PTNT.

Diện tích rừng trong lưu vực xác định theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh); nguồn gốc rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng).

Diện tích rừng được chi trả là diện tích rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR được:

- a) Xác định theo chủ rừng;
- b) Nghiệm thu thanh toán “đạt yêu cầu” theo quy định tại Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ NN&PTNT.

2. Hệ số điều chỉnh mức chi trả (Hệ số K)

Hệ số K được xác định cho từng lô trạng thái rừng, làm cơ sở để tính toán mức tiền DVMTR cho các chủ rừng. Các lô rừng có cùng trạng thái trong một lưu vực cung cấp một DVMTR cụ thể có tính chất giống nhau có cùng một hệ số K. Quy định về Hệ số K tại Phụ lục số 1.

3. Nghiệm thu thanh toán

Nghiệm thu diện tích rừng được chi trả làm cơ sở cho việc thanh toán tiền DVMTR tới các chủ rừng và hộ nhận khoán.

- a) Theo hình thức chi trả trực tiếp

Đối với trường hợp chi trả DVMTR theo hình thức chi trả trực tiếp thì các bên tự thỏa thuận, có thể tham khảo theo hình thức chi trả gián tiếp.

- b) Theo hình thức chi trả gián tiếp

- Cơ quan nghiệm thu thực hiện nghiệm thu.
- » Đối với chủ rừng là tổ chức và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: UBND cấp tỉnh giao Sở NN&PTNT làm đầu mối tổ chức việc nghiệm

thu, đánh giá số lượng và chất lượng rừng và xác nhận cho các chủ rừng.

- » Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn là Hạt Kiểm lâm cấp huyện được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện nghiệm thu theo đề nghị của UBND cấp huyện hoặc Sở NN&PTNT (đối với trường hợp Hạt Kiểm lâm chịu trách nhiệm quản lý trên địa bàn nhiều huyện).
- Các đối tượng phải thực hiện nghiệm thu:
 - » Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
 - » Chủ rừng là tổ chức nhà nước và hộ nhận khoán; các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.
 - » Chủ rừng là tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp không thuộc nhà nước.
- Trình tự, thủ tục, phương pháp và nội dung nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ NN&PTNT.
- Chi phí cho nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu được cân đối trong chi phí quản lý của Quỹ tỉnh.

Đối với chủ rừng là tổ chức và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: chi phí cho nghiệm thu được tính vào chi phí quản lý của mình.

VI. HÌNH THỨC VÀ NGUYÊN TẮC CHI TRẢ

Bên sử dụng DVMTR thực hiện chi trả bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp cho bên cung ứng DVMTR.

1. Hình thức chi trả trực tiếp

Bên sử dụng DVMTR trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR.

Hình thức này áp dụng trong trường hợp bên sử dụng DVMTR có khả năng và điều kiện thực hiện việc trả tiền thẳng cho bên cung ứng DVMTR không cần thông qua tổ chức trung gian. Chi trả trực tiếp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện giữa bên sử dụng và cung ứng DVMTR phù hợp với quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP, trong đó mức chi trả không thấp hơn mức do Nhà nước quy định đối với cùng một loại DVMTR.

2. Hình thức chi trả gián tiếp

Chi trả gián tiếp là bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR ủy thác qua Quỹ TW hoặc Quỹ tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh quyết định.

Áp dụng trong trường hợp bên sử dụng DVMTR không có khả năng và điều kiện trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR mà thông qua tổ chức trung gian là hệ thống Quỹ BV&PTR. Chi trả gián tiếp có sự can thiệp và hỗ trợ của Nhà nước, giá DVMTR do Nhà nước quy định.

3. Nguyên tắc chi trả

Bên sử dụng DVMTR phải chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng.

- a) Thực hiện chi trả DVMTR bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.
- b) Tiền chi trả DVMTR là một yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng DVMTR và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.
- c) Việc chi trả phải đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ỦY THÁC

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và hợp đồng ủy thác

Ủy thác tiền chi trả DVMTR thông qua Quỹ BV&PTR:

- Trường hợp bên sử dụng dịch vụ, sử dụng DVMTR từ những khu rừng nằm trong phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên thì tiền ủy thác DVMTR được chuyển về Quỹ TW. Quỹ TW ký hợp đồng ủy thác với bên sử dụng dịch vụ, nhận tiền ủy thác và thực hiện điều phối tiền cho các Quỹ tỉnh.
- Trường hợp bên sử dụng dịch vụ, sử dụng dịch vụ từ những khu rừng nằm trong phạm vi hành chính của một tỉnh thì tiền ủy thác DVMTR được chuyển trực tiếp về Quỹ tỉnh trên cơ sở hợp đồng ủy thác Quỹ tỉnh ký với bên sử dụng dịch vụ. Quỹ tỉnh thực hiện nhiệm vụ ủy thác chi trả tới chủ rừng trực tiếp hoặc thông qua Tổ chức chi trả cấp huyện và cấp xã. Đối với các địa phương không có đủ điều kiện thành lập Quỹ BV&PTR, thì UBND cấp tỉnh quyết định cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ BV&PTR cấp tỉnh.

2. Tổ chức chi trả cấp huyện và cấp xã

Tổ chức chi trả cấp huyện hoặc cấp xã thực hiện ủy thác chi trả tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh đến các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn không mở tài khoản tại ngân hàng.

Tổ chức chi trả cấp huyện có thể là: Chi nhánh Quỹ BV&PTR cấp huyện (nếu có); Hạt Kiểm lâm; tổ chức UBND cấp tỉnh thành lập hoặc giao nhiệm vụ.

Tổ chức chi trả cấp xã gồm: Quỹ xã (nếu có); Ban Lâm nghiệp xã; hoặc bộ phận chi trả cấp xã do UBND cấp Huyện thành lập.

VIII. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- a) Tổ chức xác định, phê duyệt diện tích rừng có cung ứng DVMTR từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, thông báo cho UBND cấp tỉnh;
- b) Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan huy động các nguồn lực về tài chính, khoa học kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để triển khai thực hiện chính sách;
- c) Phê duyệt quy hoạch BV&PTR toàn quốc và vùng;
- d) Quyết định mức trích chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ TW;
- e) Phê duyệt kế hoạch thu chi Quỹ TW, thẩm tra phê duyệt quyết toán hàng năm theo quy định;
- f) Hàng năm, chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện chính sách.

2. Tổng cục Lâm nghiệp

- a) Phối hợp triển khai thực hiện chính sách;
- b) Điều phối các nguồn lực, kết hợp với chính sách chi trả DVMTR để thực hiện công tác BVR;
- c) Thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền của Bộ NN&PTNT.

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

- a) Xác định, diện tích rừng có cung ứng DVMTR từ 2 tỉnh trở lên trình Bộ NN&PTNT phê duyệt;
- b) Ký hợp đồng ủy thác và điều phối tiền tới Quỹ tỉnh đối với diện tích rừng có cung ứng DVMTR từ 2 tỉnh trở lên;
- c) Hướng dẫn các Quỹ tỉnh về công tác nghiệp vụ; xây dựng kế hoạch thu, chi tiền DVMTR.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- a) Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chính sách chi trả DVMTR;
- b) Tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách chi trả DVMTR;
- c) Chỉ đạo Sở NN&PTNT chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng trình UBND tỉnh phê duyệt các đề án, dự án liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách DVMTR;
- d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách trên địa bàn;
- e) Chịu trách nhiệm phê duyệt, bảo đảm ổn định diện tích và chức năng của các khu rừng có cung ứng DVMTR trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch BV&PTR;

- f) Xác nhận danh sách các chủ rừng là tổ chức có cung ứng DVMTR cho một đơn vị sử dụng DVMTR cụ thể theo đề nghị của Sở NN&PTNT;
- g) Quy định số lần tạm ứng cho chủ rừng hàng năm;
- h) Giao Sở NN&PTNT làm đầu mối tổ chức việc nghiệm thu;
- k) Chỉ đạo UBND cấp xã triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR; xác nhận danh sách các hộ nhận khoán BVR với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước để được chi trả tiền DVMTR;
- l) Quyết định loại DVMTR phải chi trả, mức chi trả và các đối tượng phải chi trả và đối tượng được chi trả trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP;
- m) Định kỳ hàng năm tổng kết tình hình chi trả DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo gửi Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- a) Hướng dẫn mẫu cam kết BVR cung ứng DVMTR đối với chủ rừng là tổ chức và chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn;
- b) Làm đầu mối tổ chức việc nghiệm thu, đánh giá số lượng và chất lượng rừng và xác nhận cho các chủ rừng là tổ chức; tổ chức kiểm tra, giám sát các chủ rừng là tổ chức trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia chi trả DVMTR;
- c) Hướng dẫn nghiệm thu, phúc tra nghiệm thu BVR;
- d) Thẩm định danh sách chủ rừng là tổ chức trình UBND tỉnh phê duyệt;
- e) Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tài chính thẩm tra theo phân công, phân cấp của UBND tỉnh: Kế hoạch tài chính chi trả DVMTR; dự toán chi điều hành nghiệp vụ của Quỹ; và quyết toán tiền chi trả DVMTR (trường hợp Quỹ BV&PTR trực thuộc Sở NN&PTNT).

6. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

- a) Xác định diện tích rừng có cung ứng DVMTR phục vụ cho việc chi trả DVMTR trong trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và công bố;
- b) Lập danh sách các đối tượng sử dụng DVMTR phải chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh; danh sách các chủ rừng là tổ chức có cung ứng DVMTR trình UBND cấp tỉnh phê duyệt;
- c) Thông báo cho các đối tượng sử dụng DVMTR nộp tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR;
- d) Hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức, xây dựng kế hoạch thu, chi tiền chi trả DVMTR;
- e) Hướng dẫn các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: xây dựng phương án quản lý BVR được UBND cấp tỉnh phê duyệt; lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý BVR.

7. Ủy ban nhân dân huyện và Tổ chức chi trả cấp huyện

- a) Tổ chức phổ biến, quán triệt và thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn;

- b) Xác nhận danh sách các chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn là người cung ứng dịch vụ cho một đơn vị sử dụng DVMTR cụ thể theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cùng cấp có xác nhận của UBND cấp xã;
- c) Phê duyệt danh sách các chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội là người cung ứng dịch vụ cho một đơn vị sử dụng DVMTR cụ thể theo đề nghị của Ban chỉ trả huyện có xác nhận UBND cấp xã;
- d) Hạt Kiểm lâm cấp huyện thực hiện nghiệm thu đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; xác nhận, lập biểu tổng hợp kết quả nghiệm thu BVR cung ứng DVMTR, gửi Quỹ tỉnh;
- e) Tổng hợp kế hoạch chi trả DVMTR của tất cả các xã trong huyện và dự toán chi phí quản lý của Tổ chức chi trả cấp huyện gửi Quỹ tỉnh.

8. UBND cấp xã và Tổ chức chi trả cấp xã

Tổ chức chi trả cấp xã gồm: Quỹ xã (nếu có); Ban Lâm nghiệp xã; hoặc bộ phận chi trả cấp xã do UBND cấp Huyện thành lập:

- a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR tại xã;
- b) Xác nhận danh sách các hộ nhận khoán BVR với các chủ rừng là tổ chức để được chi trả tiền DVMTR;
- c) Xây dựng kế hoạch: lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR theo biểu mẫu số 5 kèm theo Thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC gửi Tổ chức chi trả cấp huyện.

9. Chủ rừng là tổ chức nhà nước

Chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang và doanh nghiệp nhà nước:

- a) Ký cam kết quản lý BVR cung ứng DVMTR hoặc rà soát cam kết hàng năm với Sở NN&PTNT;
- b) Ký hợp đồng khoán hoặc rà soát hợp đồng khoán BVR với các hộ nhận khoán theo quy định hiện hành của Nhà nước;
- c) Lập biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán BVR;
- d) Lập kế hoạch chi trả DVMTR;
- e) Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện việc khoán BVR cho các cộng đồng dân cư, các hộ gia đình, cá nhân: xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán; tổ chức nghiệm thu; chi trả cho hộ nhận khoán;
- f) Phê duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính đơn vị.

10. Các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gồm: UBND cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội.

- a) Xây dựng phương án quản lý BVR gửi Sở NN&PTNT (đồng gửi quỹ tỉnh) thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền (là UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền) phê duyệt;
- b) Hàng năm lập kế hoạch quản lý BVR đề nghị hỗ trợ kinh phí như quy định đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, gửi Quỹ tỉnh;
- c) Phê duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính đơn vị.

11. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gồm: (i) Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; (ii) cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; (iii) các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao do UBND cấp huyện xác nhận theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp, có xác nhận của UBND cấp xã.

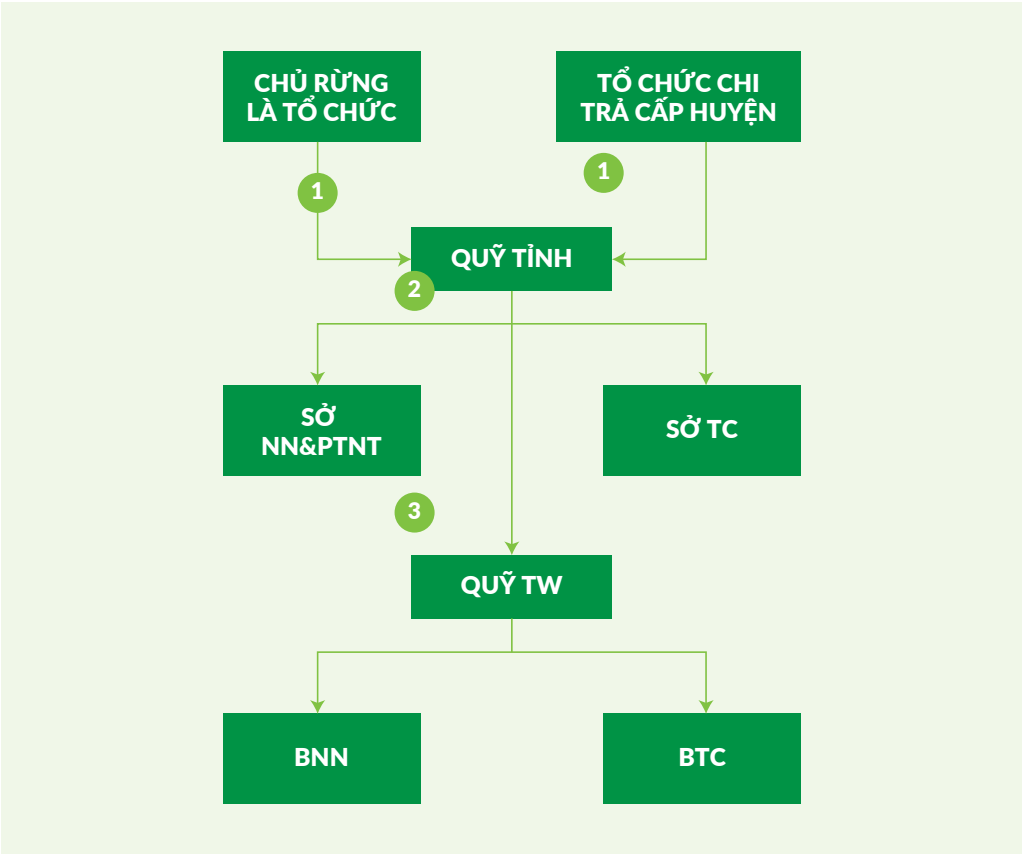
- a) Ký cam kết BVR và cung ứng DVMTR với UBND cấp xã;
- b) Sử dụng toàn bộ số tiền chi trả DVMTR để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

12. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

- a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;
- b) Ký hợp đồng ủy thác trả tiền DVMTR với Quỹ BV&PTR hoặc hợp đồng trực tiếp với bên cung ứng DVMTR trong trường hợp chi trả trực tiếp;
- c) Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm gửi tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR năm kế tiếp;
- d) Chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp, lập và gửi cho Quỹ BV&PTR bản kê khai nộp tiền chi trả;
- e) Lập tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR, gửi Quỹ BV&PTR sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Sơ đồ số 1. Hệ thống báo cáo



1. Hàng năm chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện DVMTR theo mẫu số biểu 9 ban hành kèm theo Thông tư số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC, gửi Quỹ tỉnh.
2. Quỹ tỉnh tổng hợp tình hình thực hiện DVMTR toàn tỉnh báo cáo UBND cấp tỉnh, đồng gửi Sở NN&PTNT, Sở Tài chính và Quỹ TW.
3. Quỹ TW tổng hợp tình hình thực hiện DVMTR toàn quốc báo cáo Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính.

X. KIỂM TRA, GIÁM SÁT, CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

1. Bộ NN&PTNT chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát các Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.
2. Quỹ TW, Quỹ tỉnh, Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả DVMTR.
3. Quỹ TW, Quỹ tỉnh, chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.
4. Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã:
 - Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, quần chúng nhân dân ở cấp huyện, xã và Quỹ TW, Quỹ tỉnh theo quy định của pháp luật.
 - Thông báo tới cộng đồng thôn bản, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội và công khai theo qui định của Quy chế dân chủ tại cơ sở về danh sách đối tượng được chi trả tiền DVMTR, số tiền được chi trả, phương án chi trả.



PHẦN II: **MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH** **NGUỒN KINH PHÍ ỦY THÁC**

SỔ TAY QUẢN LÝ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN CHI TRẢ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ ỦY THÁC

1. Nhiệm vụ ủy thác

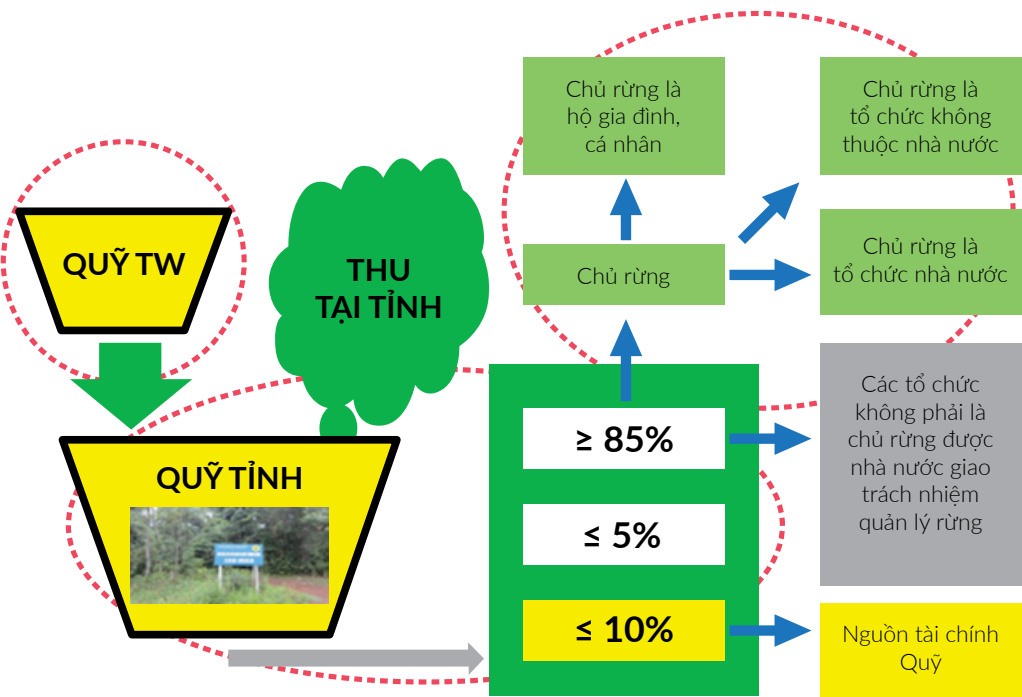
- a) Ủy thác qua Quỹ BV&PTR.
- b) Toàn bộ kinh phí ủy thác, sau khi trích kinh phí thực hiện nhiệm vụ ủy thác và kinh phí dự phòng (đối với Quỹ tỉnh), phần kinh phí còn lại được chi trả đến bên cung ứng DVMTR (chủ rừng).
- c) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR, thì:
 - Quỹ TW điều phối số tiền đó cho các tỉnh có mức chi trả tiền DVMTR bình quân cho 01 ha rừng thấp hơn mức bình quân cả nước trong năm;
 - Quỹ tỉnh lập phương án sử dụng trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

2. Quản lý và sử dụng tiền theo hình thức chi trả gián tiếp

- a) Quỹ TW:
 - Được trích tối đa 0,5% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn DVMTR) để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ. Mức trích cụ thể do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quyết định;
 - Số tiền còn lại (> 99,5%) chuyển cho Quỹ tỉnh theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BN-NPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền DVMTR.
- b) Quỹ tỉnh:
 - Trích tối đa 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn DVMTR) để chi cho các hoạt động của Quỹ BV&PTR cấp tỉnh. Mức trích do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định.
 - Trích dự phòng theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 85/2012/TT-BTC;
 - Số tiền còn lại (> 85%) chi trả cho chủ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPT-NT.

Tổng quan về quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR tại Quỹ tỉnh được mô tả tại sơ đồ số 2.

Sơ đồ số 2. Xác định tiền chi trả DVMTR tại Quỹ tỉnh



Ghi chú:

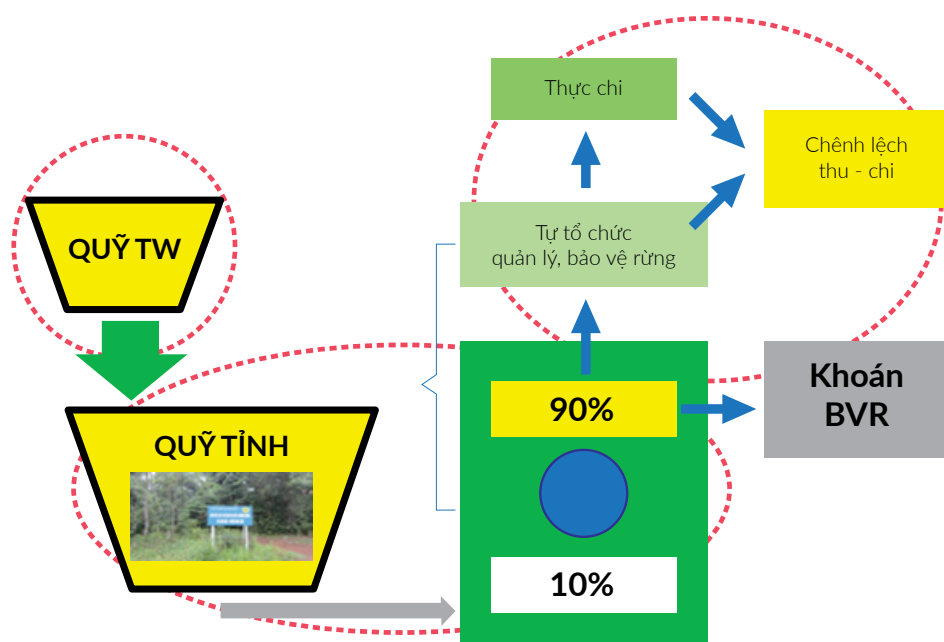
- Luân chuyển của dòng tiền DVMTR
- ⬭ Nội dung và đối tượng quản lý, sử dụng tiền DVMTR

c) Đối với chủ rừng

- Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước được quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật quản lý tài chính hiện hành đối với loại hình tổ chức đó và chỉ cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sử dụng toàn bộ số tiền DVMTR để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.
- Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện khoán BVR sử dụng 10% số tiền DVMTR cho các chi phí quản lý để chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, UBND cấp xã, các hộ nhận khoán BVR; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý DVMTR. Số tiền còn lại (90%) sử dụng như sau:

- » Trường hợp chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán.
- » Trường hợp chủ rừng khoán một phần diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR cho các hộ nhận khoán, phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức BVR, thì số tiền DVMTR của diện tích rừng này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó.
- Mức tiền DVMTR chỉ cho tổ chức, cá nhân nhận khoán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT.

Sơ đồ số 3. Xác định tiền chi trả DVMTR tại chủ rừng là tổ chức



Ghi chú:

- Luân chuyển của dòng tiền DVMTR
- Nội dung và đối tượng quản lý, sử dụng tiền DVMTR

d) Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có cung ứng DVMTR lập phương án đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý BVR từ nguồn thu tiền chi trả dịch vụ môi trường gửi Sở NN&PTNT thẩm định, tổng hợp trong kế hoạch DVMTR trình UBND cấp tỉnh phê

duyet. Mức kinh phí hỗ trợ bình quân cho 01 ha rừng không cao hơn số tiền chi trả bình quân đối với diện tích rừng cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh.

3. Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác

Các khoản thu khác gồm: lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả, ghi nhận nguồn thu theo số thực thu được từ bên sử dụng dịch vụ MTR; thu khác (nếu có).

Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác được phân bổ vào các nguồn tiền chi trả, có thể thực hiện theo một trong các phương pháp sau:

a) Lãi tiền gửi ngân hàng

Phương pháp 1. Lãi tiền gửi ngân hàng từ nguồn tiền nào được bổ sung vào nguồn tiền đó:

- Tại các Quỹ, lãi từ nguồn chi trả cho các chủ rừng: được bổ sung vào kinh phí chi trả cho các chủ rừng; lãi từ nguồn kinh phí được trích để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ được bổ sung vào nguồn kinh phí này.
- Tại các chủ rừng là tổ chức: lãi tiền gửi ngân hàng được phân bổ theo tỷ lệ trích kinh phí quản lý và kinh phí khoán bảo vệ rừng.
- Lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả: ghi nhận nguồn thu theo số thực thu, bổ sung vào trong tổng số tiền thu được từ bên sử dụng trong kỳ kế toán.

Phương pháp 2. Cuối kỳ kế toán năm kế toán xác định tổng số lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả để phân bổ theo tỷ lệ các nguồn.

Lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả phản ánh chung vào nguồn lãi tiền gửi ngân hàng để phân bổ.

b) Các khoản thu khác (nếu có): tùy theo bản chất của khoản tiền thu để phân bổ.

Kế hoạch chi: xác định trên cơ sở dự kiến nguồn thu theo kế hoạch thu và diện tích rừng cung ứng DVMTR, gồm: chi phí quản lý; kinh phí chi trả cho các chủ rừng và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

- (4) Sở NN&PTNT tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.
- (5) Kết quả phê duyệt được gửi tới Quỹ tỉnh và Sở NN&PTNT.
- (6) Quỹ tỉnh gửi bản kế hoạch đã được phê duyệt về Quỹ TW.

c) Thuyết minh kế hoạch:

Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi tiền DVMTR 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện cả năm; so sánh với kết quả thực hiện năm trước; đánh giá tình hình thực hiện chính sách DVMTR, nêu rõ những kết quả tích cực, những hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị giải quyết trong năm kế hoạch.

Xác định cụ thể các chỉ tiêu thu, chi tiền DVMTR trên cơ sở tình hình thực tế thực hiện trong năm trước; dự báo các biến động về nguồn thu, đối tượng chi trong năm kế hoạch; kế hoạch thu và chi tiền DVMTR của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức, của các Tổ chức chi trả cấp huyện, xã; dự toán chi phí quản lý của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo tiến độ từng quý trong năm.

3. Điều chỉnh kế hoạch

Trường hợp kết thúc quý II hàng năm mà Quỹ TW, Quỹ tỉnh, chủ rừng là tổ chức nhà nước chưa thu được hoặc chưa thu đủ tiền chi trả DVMTR theo kế hoạch đã được duyệt, thì được áp dụng bằng mức trích kinh phí của kế hoạch, dự toán năm trước nhưng không cao hơn mức kế hoạch đã được duyệt trong năm kế hoạch; sau khi kết thúc năm kế hoạch, lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp trong năm có thay đổi nhiệm vụ chi hoặc có thay đổi kế hoạch do khách quan, các Quỹ BV&PTR, chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Lập kế hoạch tài chính Quỹ

a) Kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ Quỹ

Hàng năm Quỹ TW lập kế hoạch tài chính thu, chi quỹ báo cáo Bộ NN&PTNT phê duyệt để thực hiện. Quỹ tỉnh lập, trình phê duyệt kế hoạch tài chính thu, chi Quỹ theo quy định của UBND tỉnh.

TT	Nội dung	Quỹ TW	Quỹ tỉnh
I	Kế hoạch thu		
1)	Ngân sách hỗ trợ	✓	✓
2)	Nguồn tài chính uỷ thác: (i) Tiền chi trả DVMTR; (ii) Tiền uỷ thác của các tổ chức quốc tế; tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng uỷ thác liên quan đến BV&PTR;	✓	✓
3)	Các khoản đóng góp bắt buộc theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 05/2008/NĐ-CP		✓
4)	Tài trợ đóng góp tự nguyện của các tổ chức quốc tế; tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước	✓	✓
5)	Kinh phí các chương trình, dự án có quy định hoàn trả nộp Quỹ	✓	✓
6)	Lãi tiền gửi các tổ chức tín dụng; Lãi tiền gửi kinh phí hoạt động bộ máy quỹ	✓	✓
7)	Nguồn tài chính khác	✓	✓
II	Kế hoạch chi		
1)	Thực hiện nhiệm vụ uỷ thác: DVMTR; các nhiệm vụ uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác khác	✓	✓
2)	Hỗ trợ cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án	✓	✓
3)	Hỗ trợ Quỹ cấp dưới		✓
4)	Chi hoạt động bộ quản lý điều hành quỹ	✓	✓

b) Kế hoạch thu, chi hoạt động quản lý điều hành quỹ

TT	Nội dung	Quỹ TW	Quỹ tỉnh
I	Kế hoạch thu		
1)	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ uỷ thác DVMTR	✓	✓
2)	Phí uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác	✓	✓
3)	Lãi tiền gửi kinh phí hoạt động bộ máy quỹ	✓	✓
4)	Nguồn tài chính khác	✓	✓
II	Kế hoạch chi		
1)	Chi hoạt động thường xuyên:	✓	✓

-	Chi quản lý: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Ban điều hành Quỹ; Chi về cước phí bưu điện và truyền tin; Chi xăng, dầu, điện, nước; Chi công tác phí, hội nghị; Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	✓	✓
-	Chi hoạt động nghiệp vụ:		
+	Chi thẩm định chương trình, dự án; Chi phí dịch vụ thanh toán; Chi kiểm tra; chi thông tin, tuyên truyền, quảng bá; Chi dịch vụ ủy thác.	✓	✓
+	Chi thanh tra, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá rừng; chi kiểm toán (nếu có).		✓
+	Chi kiểm toán (nếu có)	✓	✓
-	Chi khác (nếu có)	✓	✓
2)	Chi không thường xuyên:		
-	Chi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị; Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy quỹ;	✓	✓
-	Hỗ trợ hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng DVMTR;		✓
-	Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp huyện, xã;		✓
-	Chi cho các tổ chức được ủy quyền thu các khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ;		✓
-	Chi khác (nếu có).	✓	✓

5. Phê duyệt

- Bộ NN&PTNT phê duyệt kế hoạch thu, chi DVMTR và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ TW.
- UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi DVMTR của tỉnh và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ tỉnh.

III. XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN&PT-NT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Xác định số tiền thực thu trong năm

a) Quỹ TW: số tiền thực thu ủy thác trong năm (B) được xác định như sau:

Số tiền thực thu trong năm (B)	=	Số tiền Bên sử dụng DVMTR chuyển trả lũy kế đến quý I năm sau	+	Lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả đến quý I năm sau	+	Lãi tiền gửi ngân hàng, khác đến quý I năm sau
--------------------------------	---	---	---	--	---	--

b) Quỹ tỉnh: số tiền thực thu ủy thác trong năm (B1) được xác định như sau

Số tiền thực thu trong năm (B ₁)	=	Số tiền nhận từ Quỹ TW và thu nội tỉnh lũy kế đến quý I năm sau	+	Lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả đến quý I năm sau	+	Lãi tiền gửi ngân hàng, khác đến quý I năm sau
--	---	---	---	--	---	--

c) Chủ rừng: số tiền thực thu trong (B2) năm được xác định như sau

Số tiền thực thu trong năm (B ₂)	=	Số tiền nhận từ Quỹ tỉnh lũy kế đến hết ngày 30/4 năm sau	+	Lãi tiền gửi ngân hàng đến hết ngày 30/4 năm sau
--	---	---	---	--

2. Xác định kinh phí được trích để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, kinh phí quản lý

a) Quỹ TW

- Xác định số kinh phí được trích (Q) chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, theo công thức sau:

Q	=	B	x	Mức trích
---	---	---	---	-----------

- Mức trích: tối đa 0,5% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác (B) trong năm, do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quyết định.
- Việc trích phải được lập thành chứng từ kế toán, làm cơ sở ghi sổ kế toán.

b) Quỹ tỉnh

Kinh phí hoạt động của bộ máy quỹ tỉnh và kinh phí thực hiện ủy thác DVMTR được trích để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ: Kinh phí thực hiện ủy thác DVMTR được trích để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ chỉ là một trong các nguồn kinh phí hoạt động của bộ máy Quỹ.

- Xác định số kinh phí được trích (Q1) chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, theo công thức sau:

Q ₁	=	B ₁	x	Mức trích
----------------	---	----------------	---	-----------

- Mức trích: tối đa 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác (B1) trong năm (không bao gồm kinh phí chưa chi cho chủ rừng tồn năm trước chuyển qua), do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định.

Ví dụ 1. Xác định số kinh phí được trích (Q1) chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ tỉnh:
Tại Quỹ tỉnh A, tổng số tiền thực thu ủy thác DVMTR của năm trước năm báo cáo là 5.000.000.000 đồng và năm báo cáo là 6.000.000.000 đồng. Mức trích được UBND tỉnh quyết định cho năm trước năm báo cáo là 10% và năm báo cáo là 8%. Tổng số tiền được trích (Q1) năm trước năm báo cáo là 500.000.000 đồng (5.000.000.000 đồng (x) 10%) và năm báo cáo là 480.000.000 đồng (6.000.000.000 đồng (x) 8%).

- Việc trích phải được lập thành chứng từ kế toán, làm cơ sở ghi sổ kế toán.

c) Chủ rừng là tổ chức nhà nước

- Xác định số kinh phí được trích (Q2) chi phí quản lý, theo công thức sau:

$$Q_2 = B_2 \times \text{Mức trích}$$

- Mức trích: 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác (B2) trong năm.
- Thời gian trích:

Phương pháp 1: sau khi xác định được số tiền thực thu ủy thác trong năm về DVMTR, vào quý I năm sau.

Phương pháp 2: trích theo quý hay từng lần nhận tiền ủy thác. Sau khi xác định số tiền thực thu trong năm, tính số trích chính thức để điều chỉnh số đã trích.

- Việc trích phải được lập thành chứng từ kế toán, làm cơ sở ghi sổ kế toán.

3. Xác định và sử dụng kinh phí dự phòng tại Quỹ tỉnh

a) Xác định kinh phí dự phòng

- Trích lập kinh phí dự phòng hàng năm để hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán BVR ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn. Tổng số trích trong năm báo cáo là mức tồn kinh phí dự phòng trong năm. Xác định theo công thức sau:

$$\text{Kinh phí dự phòng (P)} = B1 \times \text{Mức trích}$$

Trong đó: Mức trích hàng năm do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 5% so với tổng tiền thực thu ủy thác DVMTR trong năm.

Ví dụ 2. Lập kinh phí dự phòng và xác định mức tồn:

Tiếp theo ví dụ 1, với mức trích lập hàng năm là 5% thì: (i) kinh phí dự phòng năm trước năm báo cáo là 250.000.000 đồng (5.000.000.000 đồng (x) 5%); (ii) mức tồn quỹ dự phòng năm báo cáo là 300.000.000 đồng (6.000.000.000 đồng (x) 5%);

Giả thiết là năm trước năm báo cáo chưa sử dụng kinh phí dự phòng, thì kinh phí trích bổ sung năm báo cáo là 50.000.000 đồng (300.000.000 đồng – 250.000.000 đồng).

Trong trường hợp tổng kinh phí dự phòng trích năm báo cáo thấp hơn mức tồn kinh phí dự phòng năm trước năm báo cáo, Quỹ tỉnh có văn bản trình cấp có thẩm quyền cho phép giảm số kinh phí cao hơn so với số kinh phí được trích năm báo cáo.

- Thời gian trích:

Phương pháp 1: sau khi xác định được số tiền thực thu ủy thác trong năm về DVMTR, vào quý I năm sau.

Phương pháp 2: trích theo quý hay từng lần nhận tiền ủy thác. Sau khi xác định số tiền thực thu trong năm, tính số trích chính thức để điều chỉnh số đã trích vào quý I năm sau.

- Việc trích kinh phí dự phòng phải được lập thành chứng từ kế toán, làm cơ sở ghi sổ kế toán.

b) Sử dụng nguồn kinh phí dự phòng

Trường hợp khi có thiên tai, khô hạn xảy ra trên địa bàn của tỉnh; Giám đốc Quỹ căn cứ khả năng

nguồn dự phòng lập phương án hỗ trợ, trình cấp có thẩm quyền (là UBND tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền) quyết định. Nguồn dự phòng trong năm không sử dụng hết được chuyển sang năm sau.

4. Xác định tiền chi trả

a) Xác định tiền điều phối cho Quỹ tỉnh

- Thẩm quyền xác định:

» Giám đốc Quỹ TW xác định số tiền DVMTR điều phối cho Quỹ tỉnh đối với từng khoản chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR có diện tích lưu vực nằm trên phạm vi 2 tỉnh trở lên.

» Cán bộ kế hoạch hoặc kế toán Quỹ (do Giám đốc quỹ phân công) chịu trách nhiệm xác định, trình giám đốc Quỹ phê duyệt làm cơ sở thông báo cho Quỹ tỉnh.

- Thời gian xác định:

Phương pháp 1: sau khi xác định được số tiền thực thu ủy thác trong năm về DVMTR, vào quý I năm sau.

Phương pháp 2: theo quý hay từng lần nhận tiền ủy thác. Sau khi xác định số tiền thực thu trong năm, xác định số chính thức để thông báo cho Quỹ tỉnh.

- Xác định số tiền điều phối cho Quỹ tỉnh:

Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng DVMTR theo công thức sau:

$$C_{b/q}^1 = \frac{B - Q}{S}$$

Trong đó:

- $C_{b/q}^1$: số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng;
- B : số tiền thực thu về chi trả DVMTR trong năm tại Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Q : chi phí hoạt động nghiệp vụ liên quan đến chi trả DVMTR của Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- S : tổng diện tích rừng tham gia cung ứng DVMTR.

Bước 2: xác định số tiền điều phối cho Quỹ tỉnh từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng DVMTR theo công thức sau:

$$B_{li} = C_{b/q}^1 \times S_{li}$$

Trong đó:

- B_{li} : số tiền điều phối cho Quỹ BV&PTR tỉnh i từ một đối tượng sử dụng DVMTR;
- S_{li} : diện tích rừng cung ứng DVMTR của tỉnh i được một đối tượng sử dụng DVMTR chi trả

$$(\sum_{i=1}^n S_{it} = S; i = 1, 2, ..., n).$$

Bước 3: xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ BV&PTR của một tỉnh theo công thức sau:

$$A_1 = \sum_{j=1}^n B_1^j$$

Trong đó:

- **A₁**: tổng số tiền chuyển cho Quỹ BV&PTR của một tỉnh;
- **B₁^j**: tiền chi trả DVMTR thứ j của một tỉnh (j = 1, 2,..., n).
 - Việc xác định tiền điều phối cho Quỹ tỉnh phải được lập thành chứng từ kế toán, làm cơ sở ghi sổ kế toán.

b) Xác định tiền chi trả cho chủ rừng tại Quỹ tỉnh

- Thẩm quyền và thời gian xác định:
 - » Giám đốc Quỹ tỉnh xác định số tiền thực tế chi trả của năm cho chủ rừng vào quý I năm sau, dựa trên số tiền thực thu về DVMTR trong năm và diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K, được nghiệm thu.
 - » Cán bộ kế hoạch hoặc kế toán Quỹ (do Giám đốc quỹ phân công) chịu trách nhiệm xác định, trình giám đốc Quỹ phê duyệt làm cơ sở thông báo cho chủ rừng.
- Các bước xác định:
 - » Xác định tổng số tiền chi trả cho các chủ rừng

Ví dụ 3. Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng

Tiếp theo ví dụ 1, ví dụ 2, trong trường hợp toàn bộ kinh phí thu ủy thác đã xác định được đối tượng chi trả, tổng số tiền chi trả cho chủ rừng (B₁ – Q₁ – P)

- Năm trước năm báo cáo là 4.250.000.000 đồng (5.000.000.000 đồng – 500.000.000 đồng – 250.000.000 đồng); và

- Năm báo cáo là 5.470.000.000 đồng (6.000.000.000 đồng – 480.000.000 đồng – 50.000.000 đồng).

Tương tự như vậy xác định số tiền chi trả cho các chủ rừng trong cùng một lưu vực từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng DVMTR.

Trong trường hợp có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về: (i) sử dụng kinh phí dự phòng và/hoặc (ii) bổ sung kinh phí thu được từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng được chi trả để chi trả cho các chủ rừng, thì tổng số tiền chi trả cho chủ rừng được cộng thêm các khoản kinh phí này.

Trường hợp Quỹ ứng kinh phí cho chủ rừng trong năm theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (dựa trên: số kinh phí thực tế thu; số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng, diện tích rừng được chi trả dự kiến theo kế hoạch; và khả năng cân đối nguồn thu ủy thác), sau khi xác định được số tiền thực tế chi

trả của năm cho chủ rừng, Quỹ xác định số tiền còn lại phải thanh toán để thanh toán cho chủ rừng.

- » Xác định tiền chi trả cho từng chủ rừng

Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân trên 01 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng DVMTR:

- » Số tiền chi trả bình quân 01 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng DVMTR xác định theo công thức sau:

$$C_{b/q}^2 = \frac{B_1 - Q_1 - P}{S_{q/d}}$$

Trong đó:

- **C_{b/q}²**: số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng đã quy đổi theo hệ số K cho chủ rừng;
- **B¹**: là số tiền thực thu về chi trả DVMTR trong năm tại Quỹ BV&PTR cấp tỉnh.
- **Q₁**: chi phí quản lý tại Quỹ BV&PTR cấp tỉnh;
- **P**: kinh phí dự phòng (+/-);
- **S_{q/d}**: diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K, được tính bằng công thức:

$$S_{q/d} = \sum_{i=1}^n K_i * S_i$$

- **K_i**: hệ số K của lô rừng thứ i (i = 1, 2, ..., n)
- **S_i**: diện tích của lô rừng thứ i có cung cấp DVMTR (i = 1, 2, ..., n) được nghiệm thu thanh toán.
 - » Trong trường hợp số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng thấp hơn số chi trả của năm trước, Quỹ BV&PTR cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án trích bổ sung từ kinh phí dự phòng.

Bước 2: xác định số tiền chi trả cho chủ rừng (B₂) từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng DVMTR theo công thức:

$$B_2 = C_{b/q}^2 * S_{q/d}$$

Bước 3: xác định tổng số tiền DVMTR chi trả cho từng chủ rừng.

Chủ rừng có diện tích rừng cung cấp DVMTR cho một hay nhiều đối tượng sử dụng DVMTR thì được hưởng tất cả các khoản chi trả của các dịch vụ đó. Tổng số tiền chi trả được tính bằng công thức:

$$A_2 = \sum_{j=1}^n B_2^j$$

Trong đó:

- **A₂**: tổng số tiền DVMTR chi trả cho chủ rừng;

- B'_j : tiền chi trả DVMTR thứ j cho chủ rừng (j = 1, 2,..., n).

Lưu ý: Trong trường hợp hệ số K áp dụng bằng 1, diện tích rừng quy đổi bằng diện tích rừng thực tế được nghiệm thu:

- Số tiền chi trả bình quân trên 01 ha rừng theo từng lưu vực bằng (=) tổng số tiền chi trả cho chủ rừng từ các DVMTR chia cho (:) diện tích rừng được nghiệm thu.
- Số tiền chi trả cho từng chủ rừng bằng (=) Số tiền chi trả bình quân trên 01 ha rừng theo từng lưu vực nhân với (x) diện tích của chủ rừng được nghiệm thu.

- Việc tạm ứng, hay xác định kinh phí thanh toán phải được lập thành chứng từ kế toán.
- c) Xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán
- Thẩm quyền xác định: Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện việc khoán bảo vệ cho các cộng đồng dân cư, các hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán.
 - Thời gian xác định: xác định số tiền chi trả thực tế của năm được xác định vào quý I năm sau.
 - Phương pháp xác định:

Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân 01 ha rừng từ dịch vụ được một đối tượng sử dụng DVMTR chi trả theo công thức sau:

$$C^3_{b/q} = \frac{B_2 - Q_2}{S_{q/d}}$$

Trong đó:

$C^3_{b/q}$: Số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng đã quy đổi theo hệ số K cho hộ nhận khoán;

Q_2 : chi phí quản lý của chủ rừng.

Bước 2: xác định số tiền chi trả cho hộ nhận khoán từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng DVMTR, theo công thức sau:

$$B_3 = C^3_{b/q} * S_{q/d}$$

Trong đó:

B_3 : số tiền chi trả DVMTR cho hộ nhận khoán.

Bước 3: xác định tổng số tiền DVMTR chi trả cho hộ nhận khoán.

Hộ nhận khoán có diện tích rừng cung ứng DVMTR cho một hay nhiều đối tượng sử dụng DVMTR thì được hưởng tất cả các khoản chi trả của các dịch vụ đó. Tổng số tiền chi trả được tính bằng công thức:

$$A_3 = \sum_{j=1}^n B'_j \quad (j = 1, 2, ..., n)$$

Trong đó:

- A_3 : tổng số tiền DVMTR chi trả cho hộ nhận khoán;

- B'_j : tiền chi trả DVMTR thứ j cho hộ nhận khoán.

Trong trường hợp diện tích rừng cung ứng DVMTR nằm trong cùng một lưu vực và hệ số K bằng 1 thì số tiền chi trả bình quân 01 ha rừng từ dịch vụ (=) tổng số tiền thực nhận sau khi trừ đi chi phí quản lý (:) diện tích rừng được nghiệm thu.

Ví dụ 4. Xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán

Ban quản lý rừng A trong năm kế hoạch nhận được tổng số 500.000.000 đồng từ 2 dịch vụ của 2 đối tượng sử dụng dịch vụ trong cùng 1 lưu vực có diện tích được nghiệm thu là 1.500 ha. Ban QLR thống nhất việc áp dụng hệ số K bằng 1 với hộ nhận khoán BVR và được thể hiện trong hợp đồng khoán. Hộ nhận khoán bảo vệ 30 ha rừng được nhận số tiền khoán là:

Bước 1: Xác định số tiền chi trả bình quân 01 ha rừng ($C^3_{b/q}$)

$$C^3_{b/q} = 300.000 \text{ đ/ha} = \frac{500.000.000 - 50.000.000}{1.500}$$

Bước 2: xác định tổng số tiền chi trả cho hộ nhận khoán (B_3)

$$B_3 = C^3_{b/q} \times S_{q/d} = 300.000 \text{ đ/ha} \times 30\text{ha} = 9.000.000 \text{ đồng}$$

IV. GIẢI NGÂN, THANH TOÁN

1. Mở tài khoản và sử dụng tài khoản

Việc mở tài khoản của Quỹ BV&PTR các cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC. Quỹ là đơn vị hạch toán độc lập, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại.

Không cần thiết mở thêm tài khoản tiền gửi để theo dõi riêng tiền chi trả DVMTR, Quỹ sử dụng tài khoản tiền gửi của Quỹ để tiếp nhận kinh phí chi trả DVMTR. Tương tự như vậy đối với các chủ rừng là tổ chức.

Khuyến khích các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bản, các hộ nhận khoán BVR mở các tài khoản tiền gửi tại các Chi nhánh ngân hàng để tiếp nhận tiền DVMTR.

2. Điều phối tiền từ Quỹ TW tới Quỹ tỉnh

Điều phối tiền ủy thác từ Quỹ TW đến Quỹ tỉnh được thực hiện hàng quý hoặc theo từng lần nhận kinh phí ủy thác.

Phương pháp xác định: theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT.

3. Giải ngân, thanh toán từ Quỹ tỉnh tới chủ rừng

a) Tạm ứng

- Mức tạm ứng, số lần tạm ứng do UBND cấp tỉnh quy định. Căn cứ kế hoạch chi trả DVMTR được UBND cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ tỉnh chuyển tạm ứng tiền chi trả cho các đối tượng sau:
 - Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn đã có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng;
 - Đối với các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn không mở tài khoản tại ngân hàng thì tiền tạm ứng được chuyển ủy thác qua Tổ chức chi trả cấp huyện và/hoặc cấp xã.
- Xác định số tiền tạm ứng

Số tiền tạm ứng từng lần được xác định trên cơ sở: số tiền DVMTR thực tế đã thu đến thời điểm tạm ứng hoặc mức tạm ứng theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp xác định: theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT, riêng diện tích rừng là diện tích cung ứng dịch vụ theo kế hoạch, chưa phải là diện tích được nghiệm thu.

Đối với diện tích rừng được chi trả có số tiền chi trả thấp, Quỹ tỉnh cần cân nhắc số lần tạm ứng, thanh toán, có thể trình UBND tỉnh phê duyệt phương án thanh toán một lần sau khi rừng được nghiệm thu để tiết kiệm chi phí

- Hồ sơ tạm ứng
 - Bảng tính kinh phí tạm ứng cho các chủ rừng do cán bộ kế hoạch hoặc kế toán lập; và

» Kế hoạch DVMTR được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

b) Thanh toán

- Quỹ thực hiện thanh toán chi trả căn cứ kết quả nghiệm thu của Hạt Kiểm lâm huyện (đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn) và Sở NN&PTNT hoặc cơ quan được UBND tỉnh giao nhiệm vụ là cơ quan nghiệm thu (đối với chủ rừng là tổ chức và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng).
- Căn cứ thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu, Quỹ tỉnh thanh toán tiền DVMTR cho các chủ rừng.
- Thời hạn thanh toán tiền DVMTR được thực hiện đến hết ngày 30/4 của năm sau.

c) Hồ sơ thanh toán gửi Quỹ tỉnh

Đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước:

- Thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu;
- Bảng xác định tiền chi trả cho chủ rừng hoặc "Thông báo cho từng chủ rừng số tiền DVMTR".

Ngoài ra, để phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu của công tác giám sát, địa phương có thể quy định cụ thể hơn về hồ sơ (nếu cần).

Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn:

- Thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu;
- Bảng tổng hợp xác định tiền chi trả cho các chủ rừng.

Sau khi thực hiện thanh toán xong, Tổ chức chi trả cấp xã lập báo cáo bằng văn bản gửi Quỹ tỉnh kèm theo chứng từ chi trả, đồng thời gửi cho Tổ chức chi trả cấp huyện (báo cáo) để theo dõi. Trường hợp Tổ chức chi trả cấp huyện thực hiện thanh toán, thì sau khi thanh toán lập báo cáo bằng văn bản gửi Quỹ tỉnh kèm theo chứng từ chi trả.

4. Giải ngân, thanh toán tại chủ rừng là tổ chức nhà nước

Chủ rừng tự quyết định hình thức tổ chức thanh toán cho hộ nhận khoán:

a) Tạm ứng, thanh toán;

b) Chỉ thanh toán một lần dựa trên kết quả nghiệm thu và số tiền chi trả.

5. Giải ngân, thanh toán tại các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện giải ngân thanh toán theo phương án quản lý BVR đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

a) Tạm ứng

- Mức tạm ứng, số lần tiền tạm ứng do UBND cấp tỉnh quy định. Căn cứ kế hoạch chi trả tiền DVMTR

được UBND cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ tỉnh chuyển tạm ứng tiền chi trả.

- Hồ sơ tạm ứng
- » Bảng tính kinh phí tạm ứng cho các chủ rừng do cán bộ kế hoạch hoặc kế toán Quỹ tỉnh lập; và
- » Kế hoạch chi trả tiền DVMTR được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

b) Thanh toán

- Quỹ thực hiện thanh toán chi trả căn cứ kết quả nghiệm thu của Sở NN&PTNT hoặc cơ quan được UBND tỉnh giao nhiệm vụ là cơ quan nghiệm thu.
- Căn cứ thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu, Quỹ tỉnh thanh toán tiền DVMTR.

c) Hồ sơ thanh toán gửi Quỹ tỉnh

- Thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu: do cơ quan nghiệm thu gửi;
- Bảng xác định tiền chi trả của Quỹ tỉnh.

V. ĐỊNH MỨC CHI

Định mức chi quản lý tại các Quỹ BV&PTR, chủ rừng là tổ chức nhà nước, mức hỗ trợ chi phí quản lý cho tổ chức chi trả cấp huyện, xã như sau:

1. Quỹ TW, Quỹ tỉnh:

- Mức chi hoạt động nghiệp vụ, chi quản lý thực hiện theo quy định hiện hành.
- Trường hợp pháp luật chưa có quy định mức chi; Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng mức chi cho phù hợp, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng thực hiện theo qui định về chế độ tài chính áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó.

3. Hỗ trợ cán bộ thực hiện nhiệm vụ chi trả

- Các thành viên Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã, Trưởng thôn được bồi dưỡng cho những ngày làm việc. Quỹ tỉnh căn cứ vào khả năng của nguồn kinh phí, xây dựng mức bồi dưỡng, số người, thời gian được hưởng bồi dưỡng trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.
- Chủ rừng là tổ chức thực hiện DVMTR quy định mức bồi dưỡng cho người thực hiện nhiệm vụ chi trả DVMTR của mình.

VI. CHÍNH SÁCH THUẾ

Theo quy định của chính sách thuế hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 5854/BTC-TCT ngày 7/5/2014:

1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Tiền DVMTR là do bên sử dụng môi trường rừng trả cho bên cung ứng, khoản tiền này được chi trả ủy thác thông qua Quỹ tỉnh, Quỹ được trích lại tiền để làm kinh phí hoạt động và kinh phí dự phòng (đối với quỹ tỉnh), phần còn lại chi trả cho các chủ rừng. Do đó, tiền DVMTR được miễn thuế GTGT.

2. Thuế thu nhập cá nhân:

Các khoản tiền DVMTR trả cho các hộ, cá nhân nhận khoán trực tiếp sản xuất lâm nghiệp, trồng rừng được miễn thuế thu nhập cá nhân.

3. Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

- Quỹ BV&PTR là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nên số tiền trích để chi phí quản lý và dự phòng của Quỹ tỉnh không phải đối tượng kê khai và nộp thuế Thu nhập DN.
- Đối với chủ rừng là tổ chức:
 - » Trường hợp thực hiện khoán toàn bộ diện tích rừng có cung ứng DVMTR rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, toàn bộ số tiền DVMTR sau khi trừ chi phí quản lý 10% và chi trả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng nhận khoán thì chủ rừng không phải kê khai nộp thuế TNDN.
 - » Trường hợp thực hiện khoán BVR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng một phần diện tích cung ứng DVMTR, số tiền còn lại tương ứng với diện tích rừng do chủ rừng trực tiếp quản lý bảo vệ là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng phải thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN theo quy định. Thu nhập tính thuế là số chênh lệch giữa nguồn thu này trừ các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ theo quy định.

Ví dụ 5. Xác định thu nhập tính thuế TNDN của chủ rừng

Trong năm tài chính, chủ rừng là tổ chức A nhận được 1.000 triệu đồng tiền DVMTR. Chủ rừng khoán cho hộ nhận khoán BVR 200 triệu đồng; chi tự quản lý, bảo vệ 300 triệu đồng và chi phí quản lý hết 90 triệu đồng. Thu nhập tính thuế của chủ rừng là: $1.000 - (200 + 300 + 90) = 490$ triệu đồng.

- Đối với tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng không phải kê khai và nộp thuế TNDN.

VII. QUYẾT TOÁN

1. Quỹ TW và Quỹ tỉnh

a) Quỹ BV&PTR các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

Khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, thời gian lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30/4 năm sau

Nguồn kinh phí uỷ thác DVMTR phải được theo dõi, quản lý riêng. Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm quyết toán với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý (Vụ Tài chính với Quỹ TW và cơ quan tài chính địa phương với Quỹ tỉnh), đồng thời thông báo tình hình chi trả đến chủ rừng cho Bên sử dụng dịch vụ.

b) Nội dung báo cáo quyết toán:

- Báo cáo quyết toán kinh phí DVMTR: lập theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC (Biểu mẫu số 7 - Sổ tay), nộp cho cơ quan tài chính quản lý trực tiếp trước ngày 31/5 năm sau hoặc theo quy định cụ thể của cơ quan tài chính địa phương.
- Báo cáo quyết toán thu chi tài chính quỹ: theo quy định của chế độ kế toán trong đó có báo cáo quyết toán, gồm báo cáo định kỳ (quý, năm).

c) Quỹ TW lập báo cáo quyết toán thực hiện thu, chi tài chính gửi Bộ NN&PTNT; Bộ NN&PTNT có trách nhiệm xét duyệt quyết toán năm theo quy định.

d) Quỹ tỉnh lập báo cáo quyết toán thực hiện thu, chi tài chính gửi cơ quan tài chính thẩm tra xét duyệt.

2. Bên sử dụng dịch vụ

Bên sử dụng DVMTR lập tờ khai tự quyết toán tiền DVMTR, gửi Quỹ BV&PTR sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo mẫu biểu ban hành kèm Thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC (Mẫu biểu số 3 - Sổ tay).

3. Chủ rừng là tổ chức nhà nước

Chủ rừng là tổ chức khoá sổ kế toán, lập báo cáo, biểu mẫu báo cáo và thời gian nộp báo cáo theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức đó.

Ví dụ 6. Quyết toán kinh phí chi trả DVMTR tại chủ rừng
a) Các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ là đơn vị sự nghiệp công lập, lập và nộp báo cáo quyết toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định cụ thể của cơ quan tài chính (nếu có). Kinh phí chi trả DVMTR được lập, tổng hợp cùng với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị theo Biểu mẫu quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.
b) Các doanh nghiệp: lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số B02-DN trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khoá sổ kế toán, lập báo cáo, biểu mẫu báo cáo và thời gian nộp báo cáo theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức đó.

Ví dụ 7. Quyết toán kinh phí chi trả DVMTR tại UBND cấp xã
Chi trả DVMTR được quản lý như một quỹ công chuyên dùng của xã. Cuối năm phải báo cáo thu chi trước Hội đồng nhân dân xã. Ngoài ra, báo cáo này được lập chung trong báo cáo tài chính xã gửi Phòng tài chính cấp huyện theo quy định chung.

VIII. KIỂM TOÁN

Việc kiểm toán là không bắt buộc, tuy nhiên nhà nước khuyến khích các Quỹ BV&PTR, các chủ rừng thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo quyết toán tài chính hàng năm nguồn kinh phí DVMTR.

Nguồn kinh phí thực hiện kiểm toán độc lập từ kinh phí được trích cho các hoạt động uỷ thác, chi phí quản lý và được lập cùng kỳ lập kế hoạch, dự toán.

IX. QUẢN LÝ TÀI SẢN

Quỹ BV&PTR các cấp, chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng; tài sản hình thành từ nguồn DVMTR được quản lý sử dụng theo qui định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Đối với các tổ chức khác thực hiện quản lý tài sản hình thành từ nguồn DVMTR theo các qui định pháp luật quản lý tài chính hiện hành của nhà nước phù hợp đối với loại hình tổ chức đó.

PHẦN III: KẾ TOÁN

SỔ TAY QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN CHI TRẢ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

1. Tổ chức bộ máy kế toán và lựa chọn áp dụng chế độ kế toán

Tại các đơn vị kế toán (Quỹ TW, các Quỹ tỉnh, chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng) phải tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc thuê làm kế toán để quản lý nguồn kinh phí chi trả DVMTR theo qui định của pháp luật về kế toán. Tổ chức hạch toán kế toán trong cùng hệ thống kế toán đơn vị đang áp dụng. Mở sổ kế toán theo dõi chi tiết kinh phí chi trả DVMTR.

Tổ chức chi trả cấp huyện, xã bố trí người làm công tác kế toán kiêm nhiệm.

Chế độ kế toán áp dụng: theo chế độ kế toán của đơn vị, thực hiện trong cùng hệ thống kế toán đơn vị.

Hộp số 2. Áp dụng chế độ kế toán

- a) Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ áp dụng Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 11/5/2010 của Bộ Tài chính Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b) Doanh nghiệp:

 - Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang thực hiện kế toán theo Chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006) được vận dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC để kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và yêu cầu quản lý của mình.

c) UBND xã áp dụng chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ban hành theo Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ Tài chính.

d) Các cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội: áp dụng chế độ kế toán theo loại hình đơn vị.

2. Lựa chọn áp dụng tài khoản kế toán

a) Quỹ TW và Quỹ tỉnh

Nguồn thu - chi ủy thác DVMTR là một trong những nguồn thu chi tài chính của quỹ, được hạch toán chung trong hệ thống tài khoản quỹ. Nhằm mục đích theo dõi, quản lý riêng nguồn kinh phí ủy thác DVMTR, các Quỹ lựa chọn áp dụng và mở các tài khoản như sau:

- Theo dõi nguồn thu
 - » Sử dụng tài khoản 461- Nguồn kinh phí hoạt động, để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí hoạt động của bộ máy Quỹ, trong đó bao gồm cả kinh phí thực hiện nhiệm vụ ủy thác DVMTR.
 - » Sử dụng tài khoản 5118- Thu khác, để phản ánh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

- Mở thêm các tài khoản sau để theo dõi quản lý nguồn ủy thác chi trả DVMTR:

Mở tài khoản cấp 2 Tài khoản 3313- Phải trả DVMTR: Tại Quỹ TW để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả cho Quỹ tỉnh về ủy thác DVMTR; Tại Quỹ tỉnh, để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả cho chủ rừng (bên cung ứng dịch vụ) về ủy thác DVMTR.

- » Mở tài khoản cấp 2 Tài khoản 5113- Thu ủy thác DVMTR, để theo dõi nguồn kinh phí thu ủy thác về DVMTR. Mở thêm 03 tài khoản cấp 3, gồm:

Tài khoản 51131- Kinh phí ủy thác: phản ánh các khoản thu phải chi trả cho chủ rừng đối với quỹ tỉnh; hay điều phối cho Quỹ tỉnh đối với Quỹ TW. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản: Bên Nợ - số kinh phí phải chi trả cho chủ rừng đối với quỹ tỉnh, hay điều phối cho Quỹ tỉnh đối với Quỹ TW; Bên Có - số kinh phí thu ủy thác về DVMTR.

Tài khoản 51132- Kinh phí dự phòng: phản ánh các khoản kinh phí dự phòng. Tài khoản này được mở tại Quỹ tỉnh. Khi có Quyết định của UBND tỉnh về sử dụng kinh phí thì nguồn kinh phí này được chuyển về tài khoản 51131- Kinh phí ủy thác.

Tài khoản 51138- Thu khác: phản ánh các khoản thu đối với số tiền thu được từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng, kinh phí này được chuyển về tài khoản 51131- Kinh phí ủy thác (đối với Quỹ TW); hoặc hạch toán ghi nhận chi phí trực tiếp (Ghi Nợ Tài khoản 51138- Kinh phí khác, đối với Quỹ tỉnh).

b) Theo dõi các khoản chi

- Chi nghiệp vụ điều hành quỹ:

Do kinh phí thực hiện nhiệm vụ ủy thác được trích từ kinh phí ủy thác chi trả DVMTR, được xác định chung trong dự toán chi nghiệp vụ điều hành quỹ, nên chi tiêu từ nguồn này được hạch toán chung trong chi nghiệp vụ điều hành quỹ. Tương ứng với tài khoản nguồn là tài khoản 461, các Quỹ sử dụng tài khoản 661- Chi hoạt động, để tập hợp chi phí.

Trong trường hợp Quỹ chỉ quản lý nguồn kinh phí DVMTR thì chi kinh phí thực hiện nhiệm vụ ủy thác chi trả DVMTR cũng chính là chi nghiệp vụ điều hành quỹ

- Đối với kinh phí ủy thác:
 - » Tại Quỹ TW: trích kinh phí ủy thác điều phối cho Quỹ tỉnh được hạch toán vào bên nợ tài khoản 511 (tài khoản 5113- Thu DVMTR; Kinh phí ủy thác tài khoản 51131); sử dụng tài khoản 331- Các khoản phải trả để theo dõi tình hình kinh phí ủy thác điều phối cho quỹ tỉnh.
 - » Tại Quỹ tỉnh: kinh phí chi trả cho các chủ rừng được hạch toán vào bên nợ tài khoản 511 (tài khoản 5113- Thu DVMTR; Kinh phí ủy thác tài khoản 51131).
 - » Chủ rừng là tổ chức nhà nước áp dụng chế độ kế toán HCSN

Mở tài khoản cấp 2: Tài khoản 3313- Phải trả DVMTR, để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả cho hộ nhận khoán về DVMTR.

Mở tài khoản cấp 2: Tài khoản 5113- Thu DVMTR, để theo dõi số thu ủy thác về DVMTR. Mở thêm 02 tài khoản cấp 3, gồm:

Tài khoản 51131- Kinh phí BVR: phản ánh các khoản kinh phí thu, chi trả cho hộ nhận khoán BVR; hay trực tiếp tổ chức BVR.

Tài khoản 51132- Kinh phí quản lý: phản ánh các khoản kinh phí 10% chi phí quản lý.

Sử dụng tài khoản 5118- Thu khác, để phản ánh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

» Chủ rừng là tổ chức nhà nước áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp

Theo dõi nguồn thu: Sử dụng tài khoản 5113- Doanh thu cung cấp dịch vụ. Mở thêm 02 tài khoản cấp 3, gồm:

Tài khoản 51131- Kinh phí BVR: phản ánh các khoản kinh phí thu, chi trả cho hộ nhận khoán BVR; hay trực tiếp tổ chức BVR.

Tài khoản 51132- Kinh phí quản lý: phản ánh các khoản kinh phí 10% chi phí quản lý.

Theo dõi các khoản chi:

» Đối với chủ rừng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng các tài khoản sau để tập hợp chi phí:

Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Tài khoản 632 – giá vốn hàng bán để tập hợp chi phí sản xuất trực tiếp.

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý để tập hợp chi phí quản lý chung.

Đối với chủ rừng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, sử dụng các tài khoản sau để tập hợp chi phí:

Tài khoản 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

c) Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

UBND cấp xã

Theo dõi nguồn thu:

- Sử dụng tài khoản 431- Các quỹ công chuyên dùng của xã. Mở tài khoản cấp 2, Tài khoản 4313- DVMTR
- Bên Nợ: các khoản chi DVMTR
- Bên Có: các khoản thu DVMTR
- Số dư bên Có: số tiền DVMTR hiện còn.

Theo dõi các khoản chi:

- Mở tài khoản cấp 2, Tài khoản 3313- DVMTR, để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả cho hộ nhận khoán về DVMTR. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản tương tự như tài khoản 331.
- Các khoản chi được hạch toán vào bên Nợ Tài khoản 4313- DVMTR.

Các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội: Tùy theo loại hình và chế độ kế toán đang sử dụng để vận dụng cho phù hợp.

3. Sổ kế toán

Mỗi đơn vị kế toán có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm, được mở, ghi chép, khóa sổ theo quy định của Luật kế toán và chế độ kế toán áp dụng. Ngoài các sổ kế toán tổng hợp theo quy định của chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng (Nhật ký chung; Nhật ký – Sổ cái; Chứng từ ghi sổ; Kế toán trên máy vi tính), để theo dõi quản lý nguồn chi trả DVMTR, các đơn vị kế toán mở thêm sổ, thẻ kế toán chi tiết, cụ thể như sau:

a) Tại Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh:

Mở các sổ, thẻ kế toán chi tiết để theo dõi, quản lý riêng nguồn ủy thác, theo:

- Từng nguồn ủy thác: hợp đồng ủy thác và thông báo chuyển tiền của Quỹ Trung ương đối với Quỹ tỉnh.
- Mở sổ theo dõi nợ phải thu ủy thác theo từng đối tượng sử dụng DVMTR (ghi sổ đơn): khi nhận được Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR (hàng quý), tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR (năm) ghi vào sổ phải thu; khi nhận được tiền chi trả ghi số đã thu; chênh lệch là số tiền còn phải thu.
- Đối tượng chi trả: là các Quỹ tỉnh với Quỹ TW hay chủ rừng đối với Quỹ tỉnh.

Loại sổ, thẻ kế toán:

- Sổ chi tiết các khoản thu: để theo dõi khoản thu ủy thác DVMTR.
- Sổ kế toán chi tiết tài khoản:
 - » Tài khoản 331 (3313) để phản ánh kinh phí điều phối cho quỹ tỉnh đối với Quỹ TW và các khoản phải trả của quỹ tỉnh đối với từng chủ rừng (bên cung ứng dịch vụ).
 - » Tài khoản 461 để theo dõi kinh phí được trích để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của quỹ.
 - » Tài khoản 511 để theo dõi chi tiết: nguồn ủy thác theo từng nguồn ủy thác; kinh phí dự phòng (Quỹ tỉnh); lãi tiền gửi ngân hàng về tiền ủy thác DVMTR....

b) Chủ rừng áp dụng chế độ kế toán HCSN

Mở các sổ, thẻ kế toán chi tiết theo dõi, quản lý riêng nguồn ủy thác, theo:

- Từng nguồn ủy thác: theo thông báo chuyển tiền của Quỹ tỉnh; và

- Đối tượng chi trả: là hộ nhận khoán; hay trực tiếp tổ chức BVR.

Loại sổ, thẻ kế toán:

- Sổ chi tiết các khoản thu: để theo dõi khoản thu DVMTR.
- Sổ kế toán chi tiết tài khoản:
 - » Tài khoản 331 để phản ánh các khoản phải trả cho hộ nhận khoán.
 - » Tài khoản 511 để theo dõi chi tiết: nguồn ủy thác theo từng nguồn ủy thác; lãi tiền gửi ngân hàng về tiền ủy thác DVMTR.

c) Chủ rừng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp

Mở các sổ, thẻ kế toán chi tiết để theo dõi, quản lý riêng doanh thu cung ứng DVMTR và chi phí tương ứng phát sinh, theo:

- Từng khoản kinh phí thu, chi trả cho hộ nhận khoán BVR hoặc trực tiếp tổ chức BVR: căn cứ theo thông báo chuyển tiền của Quỹ tỉnh.
- Đối tượng chi trả: là hộ nhận khoán; hay trực tiếp tổ chức BVR.
- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: tổ, đội sản xuất trực tiếp BVR.

Loại sổ, thẻ kế toán:

- Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 511- doanh thu cung cấp dịch vụ (tài khoản 51131, tài khoản 51132): để theo dõi khoản thu DVMTR.
- Tài khoản 331 để phản ánh các khoản phải trả cho hộ nhận khoán.
- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản chi phí:

Tài khoản 154 – Chi phí SXKDDD để theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh theo địa điểm phát sinh chi phí như tổ, đội sản xuất và tài khoản 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (đối với tổ chức áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tài khoản 622 – chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung, tài khoản 642 – chi phí quản lý doanh nghiệp chi tiết theo chi phí nhân công, vật liệu, dụng cụ, khấu hao, mua ngoài....

d) Các tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng nhưng không phải chủ rừng: tùy theo chế độ kế toán sử dụng để mở các sổ, thẻ kế toán cho phù hợp.

4. Lưu giữ chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán tiền DVMTR được quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán và lưu giữ tại đơn vị kế toán. Đơn vị kế toán được xác định tại điểm 1.1 mục 1 phần III.

Ví dụ 8. Lưu giữ chứng từ kế toán

a) Chủ rừng là tổ chức nhà nước là đơn vị kế toán: lưu giữ toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh tại đơn vị.

- Gửi các tài liệu sau về Quỹ tỉnh: Kế hoạch; Danh mục hộ nhận khoán.

- Gửi cơ quan nghiệm thu: Tổng hợp kết quả nghiệm thu.

b) Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã không phải là đơn vị kế toán: Sau khi thực hiện thanh toán xong, Tổ chức chi trả cấp xã, lập báo cáo bằng văn bản gửi Quỹ tỉnh kèm theo chứng từ chi trả, đồng thời gửi cho Tổ chức chi trả cấp huyện (báo cáo) để theo dõi. Trường hợp Tổ chức chi trả cấp huyện thực hiện thanh toán, thì sau khi thanh toán lập báo cáo bằng văn bản gửi Quỹ tỉnh kèm theo chứng từ chi trả.

II. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI QUỸ TW

Hạch toán kế toán tiền chi trả DVMTR chung trong cùng hệ thống kế toán đơn vị đang áp dụng là Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu như sau:

1. Kế toán nhận tiền DVMTR

Nhận tiền DVMTR từ các cơ sở sử dụng DVMTR

a) Khi nhận được báo có của kho bạc, ngân hàng kinh phí ủy thác DVMTR bằng tiền gửi, ghi:

- » Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- » Có TK 511- Các khoản thu (tài khoản 51131- Kinh phí ủy thác: tiền thu được từ bên sử dụng DVMTR đã xác định được đối tượng được chi trả; tài khoản 51138- Thu khác: tiền thu được từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng được chi trả).

2. Kế toán tiền chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ban Điều hành nghiệp vụ Quỹ

a) Trích chi phí chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ: kế toán lập chứng từ trích, trình Giám đốc Quỹ duyệt, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51131)
- » Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (4612)

b) Hạch toán chi phí hoạt động nghiệp vụ:

Chi phí hoạt động nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC là kinh phí hoạt động của bộ máy Quỹ. Mọi nghiệp vụ hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh thực hiện theo quy định của chế độ kế toán HSCN.

Toàn bộ chi hoạt động của bộ máy Quỹ được phản ánh tại tài khoản 661- Chi hoạt động (Sơ đồ số 5).

3. Kế toán tiền điều phối cho Quỹ tỉnh

a) Trích kinh phí điều phối cho Quỹ tỉnh: kế toán lập chứng từ trích, trình Giám đốc Quỹ duyệt, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)
- » Có TK 3313- Phải trả DVMTR

- Trên thực tế kế toán thường kết hợp trích chi phí chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và trích kinh phí điều phối cho Quỹ tỉnh, khi đó kết hợp nghiệp vụ (2) và (4) như sau:

Nợ TK 511- Các khoản thu (51131)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (4612)

Có TK 3313- Phải trả DVMTR

b) Đối với tiền thu được từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng được chi trả, Quỹ TW điều phối tiền cho các tỉnh có mức chi trả tiền DVMTR bình quân cho 01 ha rừng thấp hơn mức bình quân cả nước trong năm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT, ghi:

- » Nợ TK 51131- Kinh phí ủy thác
- » Có TK 51138- Thu khác

c) Hạch toán chuyển trả tiền DVMTR điều phối cho Quỹ tỉnh theo từng đợt và kết thúc năm. Khi chuyển tiền cho Quỹ tỉnh, ghi:

- » Nợ TK 3313- Phải trả DVMTR
- » Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

4. Kế toán lãi tiền gửi phát sinh

a) Cuối kỳ kế toán, khi nhận được đối chiếu của kho bạc, ngân hàng, ghi:

- » Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- » Có TK 511- Các khoản thu (5118)

b) Cuối kỳ kế toán, kế toán lập chứng từ phân bổ theo tỷ lệ: tỷ lệ trích kinh phí hoạt động ủy thác và kinh phí điều phối cho Quỹ tỉnh, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (5118)
- » Có TK 3313- Phải trả DVMTR (kinh phí điều phối cho Quỹ tỉnh)
- » Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

5. Kế toán các thu khác

Các khoản thu khác (nếu có): căn cứ nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh để thực hiện hạch toán.

6. Kế toán chênh lệch hoạt động thường xuyên và trích lập sử dụng các quỹ

Do DVMTR chỉ là một trong các nguồn thu của Quỹ TW nên việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ (theo mức độ tự chủ về tài chính) thực hiện theo quy định của đơn vị sự nghiệp, được hướng dẫn hạch toán kế toán trong chế độ kế toán, như sau:

a) Trong năm, căn cứ vào số tăng thu, tiết kiệm chi của các loại kinh phí được giao khoán chi hành chính hoặc được giao tự chủ tài chính theo quy định của chế độ tài chính, kế toán tạm xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên, ghi:

- » Nợ TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên”

b) Trong năm, khi đơn vị tạm trích quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm từ số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên, ghi:

- » Nợ TK 661- Chi hoạt động
- » Có TK 431- Các quỹ.
- » Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức

Đồng thời ghi Có TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên”.

- Khi báo cáo quyết toán của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt:
- » Trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên theo quyết toán được duyệt cao hơn số đơn vị đã tạm xác định trong năm, ghi:
- » Nợ TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên” (Phần chênh lệch tăng so với số đơn vị đã tạm xác định trong năm).

Đơn vị được trích lập quỹ và trả thu nhập tăng thêm (Phần chênh lệch tăng so với số đơn vị đã tạm trích), ghi:

- » Nợ TK 661- Chi hoạt động (6611- Năm trước)
- » Có TK 431-Các quỹ
- » Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức.

Đồng thời ghi Có TK 004 “Chênh lệch thu, chi của hoạt động thường xuyên”.

- » Trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên theo quyết toán được duyệt nhỏ hơn số đơn vị đã tạm xác định trong năm, ghi:
- » Nợ TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên” (ghi âm) (Phần chênh lệch giảm so với số đơn vị đã tạm xác định trong năm).

III. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI QUỸ TỈNH

Hạch toán kế toán tiền chi trả DVMTR chung trong cùng hệ thống kế toán đơn vị đang áp dụng là Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu như sau:

1. Kế toán nhận tiền DVMTR

a) Khi nhận được kinh phí ủy thác DVMTR bằng tiền gửi (điều phối từ Quỹ TW hay thu nội tỉnh), ghi:

- » Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- » Có TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác: trường hợp đã xác định được bên cung ứng dịch vụ/chủ rừng)
- » Có TK 511- Các khoản thu (51138- Thu khác: trường hợp không hoặc chưa xác định được đối tượng được chi trả)

2. Kế toán sử dụng tiền DVMTR

a) Trích chi phí chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ: kế toán lập chứng từ trích, trình Giám đốc Quỹ duyệt, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)
- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51138- Thu khác)
- » Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (4612)

b) Hạch toán trích lập kinh phí dự phòng: kế toán lập chứng từ trích, trình Giám đốc Quỹ duyệt, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)
- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51138- Thu khác)
- » Có TK 511- Các khoản thu (51132- Dự phòng)

c) Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sử dụng kinh phí dự phòng, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51132- Dự phòng)
- » Có TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)

d) Chi tiền thu được từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng được chi trả (không thuộc kinh phí bổ sung chi trả cho các chủ rừng), ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51138- Thu khác)
- » Có TK 111, 112, 331, 642

3. Kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ

- » Chi hoạt động ủy thác DVMTR nằm trong chi phí Chi hoạt động của bộ máy Quỹ. Trong trường hợp Quỹ không có các nguồn thu khác (bảng 2) thì chi hoạt động ủy thác DVMTR cũng là chi Chi hoạt động của bộ máy Quỹ.

Chi hoạt động của bộ máy Quỹ, gồm:

a) Chi hoạt động thường xuyên:

- Chi quản lý: chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Ban điều hành Quỹ; chi về cước phí bưu điện và truyền tin; chi xăng, dầu, điện, nước; chi công tác phí, hội nghị; chi sửa chữa thường xuyên tài sản theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Chi hoạt động nghiệp vụ: chi thẩm định chương trình, dự án; chi phí dịch vụ thanh toán; chi dịch vụ ủy thác; chi thông tin, tuyên truyền, quảng bá; chi thanh tra, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá rừng; chi kiểm toán (nếu có).
- Chi khác (nếu có).

b) Chi không thường xuyên: chi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị; hỗ trợ hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng DVMTR; hỗ trợ hoạt động liên quan đến DVMTR cấp huyện, xã; chi cho các tổ chức được ủy quyền thu các khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy quỹ; chi khác (nếu có).

c) Hạch toán kế toán chi hoạt động của bộ máy Quỹ tương tự như việc hạch toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với các hoạt động chi thường xuyên và chi không thường xuyên của đơn vị sự nghiệp (Sơ đồ số 6).

4. Kế toán chuyển tiền DVMTR cho các chủ rừng là tổ chức

a) Trường hợp chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng theo hình thức tạm ứng:

- Khi tạm ứng ghi:
 - » Nợ TK 331- Các khoản phải trả
 - » Có TK 111, 112
- Sau khi nghiệm thu, xác định được số tiền thanh toán, ghi:
 - » Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)
 - » Có TK 331- Các khoản phải trả
- Khi thanh toán cho các chủ rừng, ghi:
 - » Nợ TK 331- Các khoản phải trả
 - » Có TK 111, 112
- Trường hợp giá trị nghiệm thu nhỏ hơn giá trị đã tạm ứng, khi thu hồi tạm ứng, ghi:

» Nợ TK 111, 112

» Có TK 331- Các khoản phải trả

b) Trường hợp chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng theo kết quả nghiệm thu và đã xác định được số tiền thanh toán, khi thanh toán, ghi:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)

» Có TK 111, 112

5. Kế toán chuyển tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

a) Trường hợp chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng theo hình thức tạm ứng:

• Khi tạm ứng ghi:

» Nợ TK 331- Các khoản phải trả

» Có TK 111, 112

• Sau khi nghiệm thu, xác định được số tiền thanh toán, ghi:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)

» Có TK 331- Các khoản phải trả

• Khi thanh toán cho các chủ rừng, ghi:

» Nợ TK 331- Các khoản phải trả

» Có TK 111, 112

• Trường hợp giá trị nghiệm thu nhỏ hơn giá trị đã tạm ứng, khi thu hồi tạm ứng, ghi:

» Nợ TK 111, 112

» Có TK 331- Các khoản phải trả

b) Trường hợp chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng theo kết quả nghiệm thu và đã xác định được số tiền thanh toán, khi thanh toán, ghi:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)

» Có TK 111, 112

6. Kế toán lãi tiền gửi phát sinh

a) Cuối kỳ kế toán, khi nhận được đối chiếu của kho bạc, ngân hàng, ghi:

» Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

» Có TK 511- Các khoản thu (5118)

b) Cuối kỳ kế toán năm, kế toán lập chứng từ phân bổ theo tỷ lệ: tỷ lệ trích kinh phí hoạt động ủy thác

(chi phí quản lý) và kinh phí chi trả cho các chủ rừng và kinh phí dự phòng, ghi:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (5118)

» Có TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí ủy thác)

» Có TK 511- Các khoản thu (51132- Dự phòng)

» Có TK 511- Các khoản thu (51138- Thu khác)

» Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

7. Kế toán các khoản thu khác

Các khoản thu khác (nếu có): căn cứ nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh để thực hiện hạch toán.

8. Kế toán chênh lệch hoạt động thường xuyên và trích lập sử dụng các quỹ

Do DVMTR chỉ là một trong các nguồn thu của Quỹ nên việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ (theo mức độ tự chủ về tài chính) thực hiện theo quy định của đơn vị sự nghiệp, được hướng dẫn hạch toán kế toán trong chế độ kế toán, như sau:

a) Trong năm, căn cứ vào số tăng thu, tiết kiệm chi của các loại kinh phí được giao khoán chi hành chính hoặc được giao tự chủ tài chính theo quy định của chế độ tài chính, kế toán tạm xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên, ghi:

» Nợ TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên”

• Trong năm, khi đơn vị tạm trích quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm từ số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên, ghi:

» Nợ TK 661- Chi hoạt động

» Có TK 431- Các quỹ.

» Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức

» Đồng thời ghi Có TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên”.

b) Khi báo cáo quyết toán của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

• Trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên theo quyết toán được duyệt cao hơn số đơn vị đã tạm xác định trong năm, ghi:

» Nợ TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên” (Phần chênh lệch tăng so với số đơn vị đã tạm xác định trong năm).

Đơn vị được trích lập quỹ và trả thu nhập tăng thêm (Phần chênh lệch tăng so với số đơn vị đã tạm trích), ghi:

» Nợ TK 661- Chi hoạt động (6611- Năm trước)

- » Có TK 431- Các quỹ
- » Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức.

Đồng thời ghi Có TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên”.

- Trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thường xuyên theo quyết toán được duyệt nhỏ hơn số đơn vị đã tạm xác định trong năm, ghi:
- » Nợ TK 004 “Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên” (ghi âm) (Phần chênh lệch giảm so với số đơn vị đã tạm xác định trong năm).

9. Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã

Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã không phải là đơn vị kế toán, hạch toán báo sổ gửi Quỹ tỉnh.

IV. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HCSN

Hạch toán kế toán tiền chi trả DVMTR chung trong cùng hệ thống kế toán đơn vị đang áp dụng là Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu như sau:

1. Kế toán nhận tiền DVMTR

Hạch toán tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh và lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc:

- Khi nhận được kinh phí DVMTR từ Quỹ tỉnh bằng tiền gửi, ghi:
 - » Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc: 100% kinh phí
 - » Có TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí BVR): 90% kinh phí
 - » Có TK 511- Các khoản thu (51132- Kinh phí quản lý): 10% kinh phí
- Cuối kỳ kế toán, khi nhận được đối chiếu của kho bạc, ngân hàng, xác định lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc ghi:
 - » Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
 - » Có TK 511- Các khoản thu (5118)
- Cuối kỳ kế toán năm, kế toán lập chứng từ phân bổ lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc theo tỷ lệ: tỷ lệ trích kinh phí hoạt động ủy thác (chi phí quản lý) và kinh phí chi trả cho các chủ rừng và kinh phí dự phòng, ghi:
 - » Nợ TK 511- Các khoản thu (5118)
 - » Có TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí BVR)

- » Có TK 511- Các khoản thu (51132- Kinh phí quản lý)

2. Kế toán chi phí quản lý của chủ rừng

a) Các khoản chi phí gián tiếp: tập hợp chi phí qua tài khoản 642- Chi phí quản lý chung.

- » Nợ TK 642- Chi phí quản lý chung
- » Có các TK 111, 112, 152, 334,

Cuối kỳ kế toán phân bổ chi phí quản lý chung vào chi DVMTR, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51132- Kinh phí quản lý)
- » Có TK 642- Chi phí quản lý chung

b) Các khoản chi phí trực tiếp: hạch toán vào bên nợ tài khoản 5113. Khi chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, UBND cấp xã, các hộ nhận khoán BVR; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý DVMTR, ghi:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51132- Kinh phí quản lý)
- » Có TK 111- Tiền mặt
- » Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- » Có TK 312- Tạm ứng
- » Có TK 331- Các khoản phải trả (3311- Phải trả người cung cấp)
- » Có TK 642- Chi phí quản lý chung

3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR

a) Trường hợp chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng theo hình thức tạm ứng:

Khi tạm ứng ghi:

- » Nợ TK 331- Các khoản phải trả
- » Có TK 111, 112

Sau khi nghiệm thu, xác định được số tiền thanh toán, ghi:

Phương pháp 1:

- » Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí bảo vệ rừng)
- » Có TK 331- Các khoản phải trả

Khi thanh toán cho các chủ rừng, ghi:

- » Nợ TK 331- Các khoản phải trả

» Có TK 111, 112

Phương pháp 2:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí bảo vệ rừng)

» Có TK 331- Các khoản phải trả (phần kinh phí đã tạm ứng)

» Có TK 111, 112: Thanh toán phần giá trị chênh lệch giữa giá trị nghiệm thu (trường hợp lớn hơn giá trị đã tạm ứng) và tạm ứng cho chủ rừng.

Trường hợp giá trị nghiệm thu nhỏ hơn giá trị đã tạm ứng, khi thu hồi tạm ứng, ghi:

» Nợ TK 111, 112

» Có TK 331- Các khoản phải trả

b) Trường hợp chỉ trả tiền DVMTR cho các chủ rừng theo kết quả nghiệm thu và đã xác định được số tiền thanh toán, khi thanh toán, ghi:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí bảo vệ rừng)

» Có TK 111, 112

4. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ

a) Khi phát sinh các khoản chi cho hoạt động DVMTR, ghi:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí bảo vệ rừng)

» Có TK 111, 112, 642

5. Kế toán chênh lệch thu chi đối với nguồn thu DVMTR của chủ rừng

a) Cuối kỳ kế toán, đối với kinh phí tương ứng với phần diện tích các chủ rừng tự tổ chức bảo vệ, kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi vào các tài khoản liên quan, ghi:

» Nợ TK 511- Các khoản thu (51131- Kinh phí bảo vệ rừng)

» Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước

» Có TK 342- Thanh toán nội bộ

» Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động

» Có TK 431- Các quỹ

» Có TK 421- Chênh lệch thu chi chưa xử lý.

V. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Hạch toán kế toán tiền DVMTR chung trong chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu như sau:

1. Kế toán nhận tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh

Khi nhận được kinh phí DVMTR từ Quỹ tỉnh bằng tiền gửi NH, ghi:

» Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc: 100% kinh phí

» Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131- Kinh phí bảo vệ rừng: 90% kinh phí).

» Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51132- Kinh phí quản lý: 10% kinh phí).

2. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR

Trường hợp chỉ trả tiền DVMTR cho người nhận khoán theo hình thức tạm ứng:

• Khi nhận được đề nghị tạm ứng, của người nhận khoán chủ rừng ghi:

» Nợ TK 331- Phải trả người bán: số tiền tạm ứng, theo dõi từng đối tượng nhận khoán

» Có TK 111, 112: số tiền tạm ứng

• Quý I năm sau, căn cứ biên bản nghiệm thu, quyết toán chi phí cho người nhận khoán, xác định được số tiền thanh toán, ghi:

» Nợ TK 632- Giá vốn bán hàng: chi phí phải trả cho người nhận khoán theo biên bản nghiệm thu

» Có TK 331- Phải trả cho người bán: chi phí phải trả cho người nhận khoán theo biên bản nghiệm thu

• Kế toán thanh toán toán cho người nhận khoán số tiền còn phải trả (sau khi trừ chi phí đã tạm ứng cho người nhận khoán), ghi:

» Nợ TK 331- Các khoản phải trả (số tiền còn phải trả)

» Có TK 111, 112: số tiền còn phải trả

» Đồng thời xác định kết quả kinh doanh:

» Nợ TK 511: Doanh thu DVMTR

» Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Đồng thời ghi:

» Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

- » Có TK 632: Chi phí khoán cho người nhận khoán
- » Có TK 242: Chi phí quản lý kết chuyển cuối kỳ trước

Nếu cuối năm có lãi, chủ rừng chuyển nguồn kinh phí năm sau và không phải nộp thuế TNDN, nếu thiếu bù đắp bằng nguồn DVMTR năm sau.

3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ

- Căn cứ vào chứng từ hợp pháp, hợp lệ phát sinh cho nhiệm vụ QL BV rừng ở các tổ, đội sản xuất, ... kế toán ghi nhận chi phí, ghi:
 - » Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
 - » Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - » Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung
 - » Có TK 152, 153 – Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
 - » Có TK 334, 338 – Tiền lương và các khoản trích theo lương
 - » Có TK 214 – Khấu hao TSCĐ
 - » Có TK 111, 112, 131 – Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng tập hợp chi phí để tính giá thành dịch vụ bảo vệ rừng, ghi:
 - » Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang
 - » Có TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
 - » Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - » Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung
- Kết chuyển giá thành của dịch vụ bảo vệ rừng đã hoàn thành: Quý I năm sau, kế toán kết chuyển chi phí SXKD sang thẳng giá vốn hàng bán, ghi:
 - » Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang
 - » Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

4. Hạch toán chi phí quản lý của chủ rừng

Các khoản chi phí chung: tập hợp chi phí qua tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Khi chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, UBND cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí

khác phục vụ công tác quản lý DVMTR, ghi:

- » Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- » Có các TK liên quan: 111, 112, 152, 153, 334, 338,...

- Đến 31/12 năm kế toán kết chuyển chi phí quản lý vào tài khoản chi phí phải trả, đến quý I năm sau căn cứ quyết toán, biên bản nghiệm thu kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả, ghi:

- » Nợ TK 242- Chi phí trả trước dài hạn
- » Có TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Hạch toán kết chuyển doanh thu và chi phí

Hạch toán kết chuyển doanh thu và chi phí đối với diện tích tự bảo vệ và chi phí quản lý của chủ rừng 10%:

- Quý I năm sau, căn cứ số tiền thu được từ DVMTR thực hiện kết chuyển khoản thu từ DVMTR vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh, ghi:
 - » Nợ TK 511- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 51131, 51132)
 - » Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Đồng thời kết chuyển giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động thực hiện nhiệm vụ QL BV rừng vào TK 911 – xác định kết quả kinh doanh, ghi:

- » Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán
- » Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn (chi phí phải trả: chi phí quản lý năm trước đã kết chuyển)
- » Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Nếu Doanh thu lớn hơn chi phí, kế toán hạch toán vào lợi nhuận của đơn vị và nộp thuế TNDN theo quy định.

6. Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Kế toán xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:
 - » Nợ TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
 - » Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp)
- Khi chi tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:
 - » Nợ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp NN (TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp)
 - » Có TK 111, 112
- Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

- » Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- » Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

d) Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm), ghi:
 - » Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - » Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm), ghi:
 - » Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - » Có TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - » Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:
 - » Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 - » Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - » Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:
 - » Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - » Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

7. Kế toán lợi nhuận của hoạt động SXKD trong kỳ và phân phối lợi nhuận:

a) Kết chuyển lợi nhuận phát sinh trong kỳ, ghi:

- » Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- » Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

b) Ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông hoặc thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông bằng tiền:

- Tạm trả cổ tức trong năm hoặc thanh toán cổ tức được chia, ghi:
 - » Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
 - » Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

c) Khi có quyết định hoặc thông báo xác định cổ tức và lợi nhuận được chia cho cổ đông, bổ sung các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế, ghi:

- » Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
- » Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
- » Có TK 414, 415

VI. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Trong trường hợp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, vận dụng hướng dẫn tại mục 5- Chủ rừng là tổ chức nhà nước áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp phần III.

Trường hợp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ: hạch toán kế toán tiền DVMTR chung trong Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính. Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu như sau:

1. Kế toán nhận tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh

Khi nhận kinh phí DVMTR từ Quỹ tỉnh bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

- » Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc: 100% kinh phí
- » Có TK 511- (51131- Kinh phí bảo vệ rừng): 90% kinh phí
- » Có TK 511- (51132- Kinh phí quản lý): 10% kinh phí

2. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR

Hạch toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn:

Trường hợp chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng theo hình thức tạm ứng:

- Khi tạm ứng ghi:
 - » Nợ TK 331- Phải trả cho người bán
 - » Có TK 111, 112
- Sau khi nghiệm thu, xác định được số tiền thanh toán, ghi:
 - » Nợ TK 511- Doanh thu cung cấp dịch vụ (51131- Kinh phí bảo vệ rừng)
 - » Có TK 331- Phải trả cho người bán
- Khi thanh toán cho các chủ rừng, ghi:
 - » Nợ TK 331- Các khoản phải trả

» Có các TK 111, 112

3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ

a) Căn cứ vào chứng từ hợp pháp, hợp lệ phát sinh cho nhiệm vụ quản lý BVR ở các tổ, đội sản xuất, kế toán ghi nhận chi phí, ghi:

» Nợ TK 154 – Chi phí SXKDDD

» Có TK 152, 153 – Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ

» Có các TK 334, 338 – Tiền lương và các khoản trích theo lương của lao động trực tiếp

» Có TK 214 – Khấu hao TSCĐ

» Có các TK 111, 112, 131 – Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền

b) Xác định giá thành sản xuất thực tế của nhiệm vụ BVR, ghi:

» Nợ TK 632 – giá vốn hàng bán

» Có TK 154 – Chi phí SXKDDD

4. Kế toán chi phí quản lý của chủ rừng

Các khoản chi phí trực tiếp: hạch toán vào bên nợ Tài khoản 154, sau đó kết chuyển sang Tài khoản 632 tương tự như hạch toán chi phí đối với phần tự thực hiện quản lý BVR.

Các khoản chi phí gián tiếp: tập hợp chi phí qua tài khoản 6422- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Khi chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, UBND cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý DVMTR, ghi:

» Nợ TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh (6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp)

» Có các TK 111, 112, 152, 153, 334, 338,....

Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

» Nợ TK 242 – chi phí trả trước

» Có TK 642 – Chi phí tập hợp trong kỳ

Quý I năm sau căn cứ quyết toán được duyệt kế toán kết chuyển chi phí quản lý vào TK XĐKQ

5. Kế toán kết chuyển doanh thu và chi phí

Hạch toán kết chuyển doanh thu và chi phí đối với diện tích tự quản lý BVR và chi phí quản lý của chủ rừng 10%:

• Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển khoản thu từ DVMTR vào TK 911- Xác định kết quả kinh

doanh, ghi:

» Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131, 51132)

» Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

• Quý I năm sau, thực hiện kết chuyển giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp của hoạt động thực hiện nhiệm vụ QL BVR vào TK 911 – xác định kết quả kinh doanh, ghi:

» Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

» Nợ TK 642 – chi phí quản lý kinh doanh (6422 – chi phí QLDN)

» Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Kế toán phải xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

» Nợ TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

» Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp)

b) Khi chi tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách, ghi:

» Nợ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp)

» Có TK 111, 112

c) Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

» Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

» Có TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

7. Kế toán lợi nhuận hoạt động SXKD trong kỳ và phân phối lợi nhuận

a) Kết chuyển lợi nhuận phát sinh trong kỳ, ghi:

» Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

» Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

b) Ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông hoặc thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông bằng tiền, ghi:

• Tạm trả cổ tức trong năm hoặc thanh toán cổ tức được chia, ghi:

» Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

» Có TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

• Khi có quyết định hoặc thông báo xác định cổ tức và lợi nhuận được chia cho cổ đông, bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế, ghi:

» Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

» Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác

» Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

VII. TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ CHỦ RỪNG NHƯNG ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG

Tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gồm UBND xã và các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội, mà đối tượng chính là UBND xã. Các tổ chức này tùy theo loại hình đơn vị và chế độ kế toán áp dụng để tổ chức hạch toán kế toán cho phù hợp.

Đối với UBND xã: Hạch toán kế toán tiền DVMTR chung trong Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ban hành theo Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ Tài chính, được điều chỉnh bổ sung tại Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011 của Bộ Tài chính.

Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu như sau:

1. Kế toán nhận tiền DVMTR

a) Khi nhận được kinh phí DVMTR từ Quỹ tỉnh bằng tiền gửi, ghi:

- » Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- » Có TK 431- Các quỹ chuyên dùng của xã (TK 4313- DVMTR)

b) Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ, ghi:

- » Nợ TK 111- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- » Có TK TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

2. Kế toán chi tiền cho các hoạt động theo phương án bảo vệ rừng

a) Đối với các hoạt động thực hiện theo phương thức tạm ứng: áp dụng đối với các hoạt động theo hợp đồng

- Khi tạm ứng tiền ghi:
 - » Nợ TK 331- Các khoản phải trả
 - » Có TK 111- Tiền mặt (khi tạm ứng bằng tiền mặt)
 - » Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc (khi tạm ứng bằng tiền gửi)
- Căn cứ kết quả nghiệm thu hoặc hóa đơn, chứng từ, ghi:
 - » Nợ TK 431- Các quỹ chuyên dùng của xã (TK 4313- DVMTR)
 - » Có TK 331- Các khoản phải trả
- Khi thanh toán tiền, ghi:
 - » Nợ TK 331- Các khoản phải trả

» Có TK 111- Tiền mặt (khi thanh toán bằng tiền mặt)

» Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc (khi thanh toán bằng tiền gửi)

b) Khi mua vật tư về sử dụng ngay (không qua nhập kho)

- » Nợ TK 431- Các quỹ chuyên dùng của xã (TK 4313- DVMTR)
- » Có TK 111- Tiền mặt (khi thanh toán bằng tiền mặt)
- » Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc (khi thanh toán bằng tiền gửi)
- » Có TK 331- Các khoản phải trả (khi chưa có tiền thanh toán)

c) Xuất quỹ tiền mặt để chi cho các hoạt động theo phương án quản lý BVR, ghi:

- » Nợ TK 431- Các quỹ chuyên dùng của xã (TK 4313- DVMTR)
- » Có TK 111- Tiền mặt

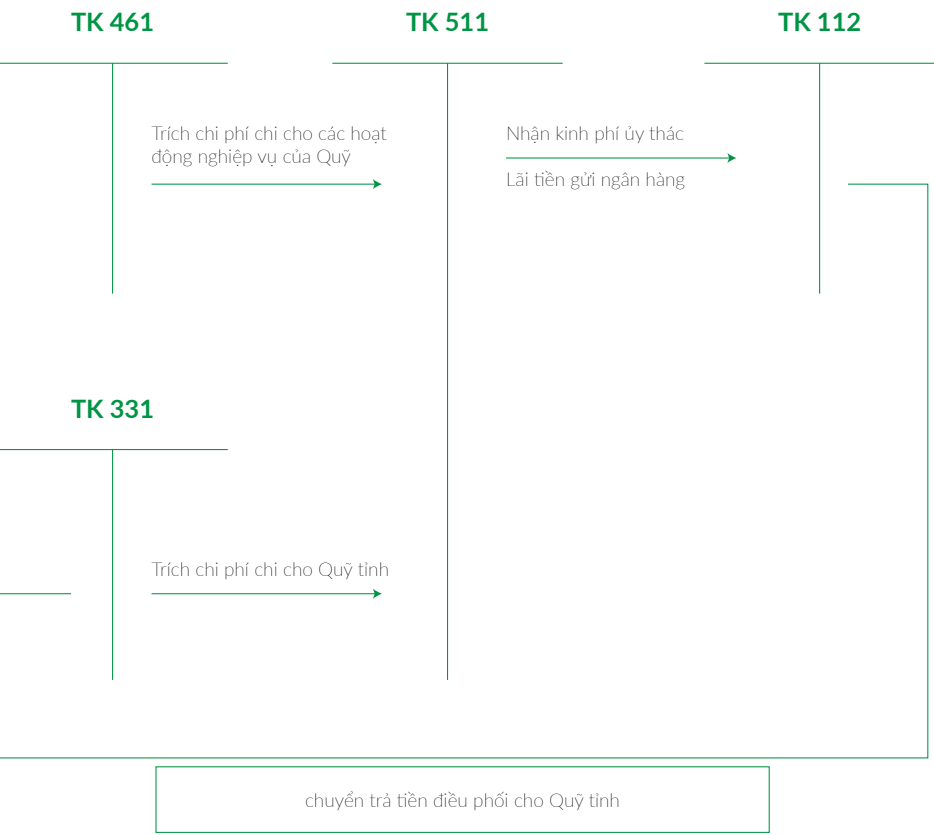
d) Chuyển khoản để chi cho hoạt động theo phương án quản lý BVR, ghi:

- » Nợ TK 431- Các quỹ chuyên dùng của xã (TK 4313- DVMTR)
- » Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

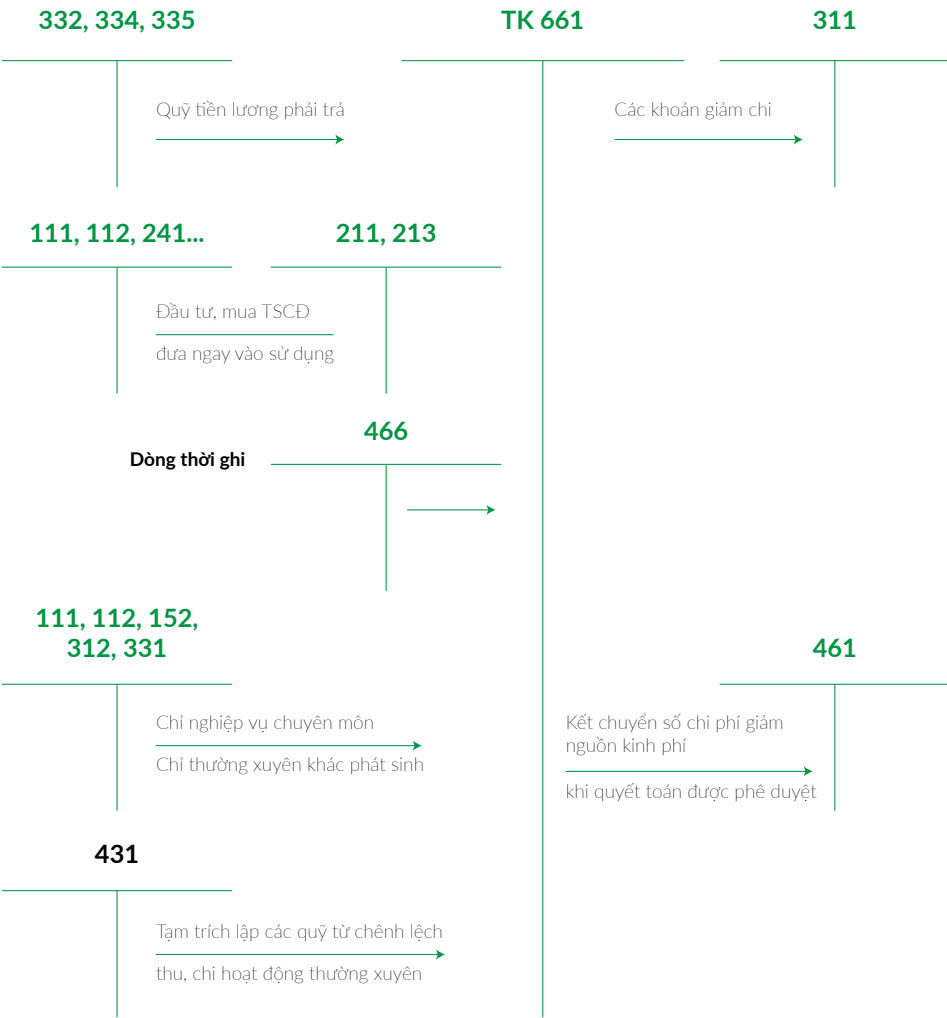
VIII. SƠ ĐỒ KẾ TOÁN

Sơ đồ số 5. Kế toán tại Quỹ TW

1. Kế toán nhận và chi trả tiền ủy thác DVMTR

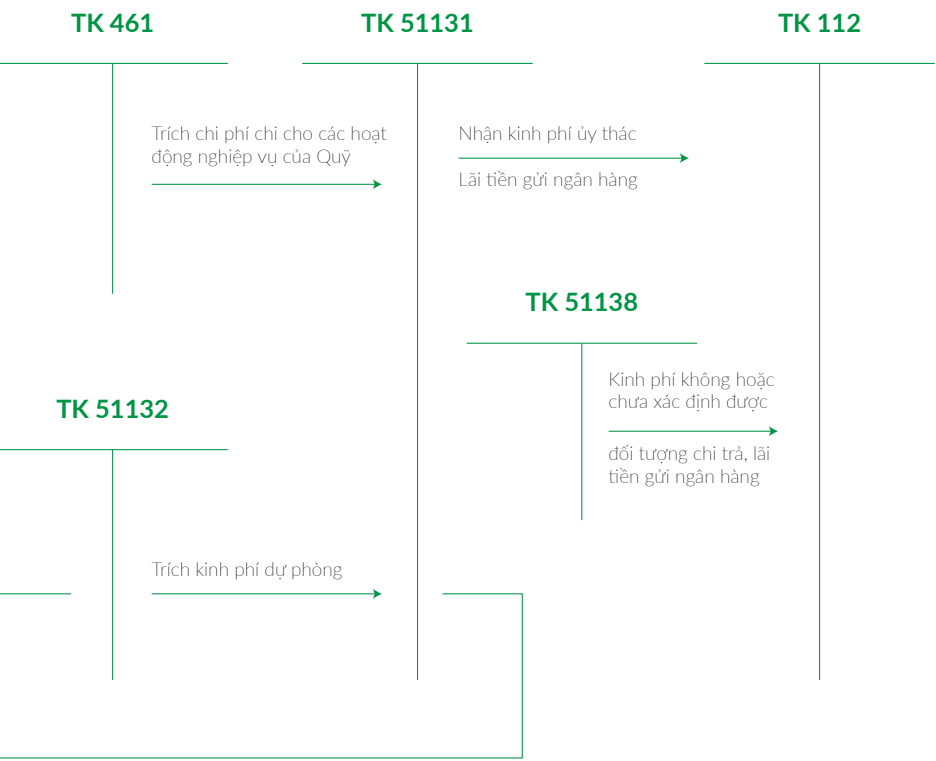


2. Kế toán chi các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

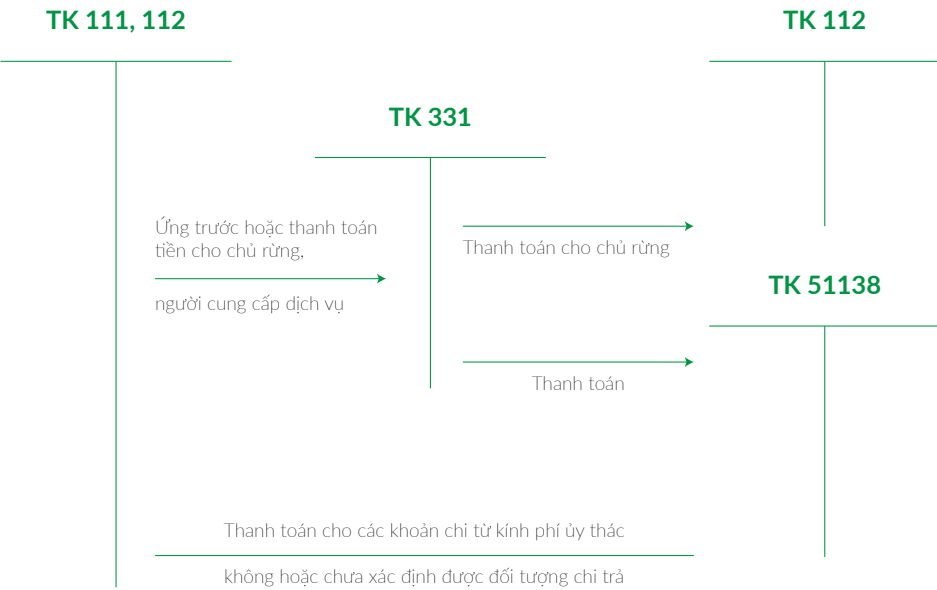


Sơ đồ số 6. Kế toán tại Quỹ tỉnh

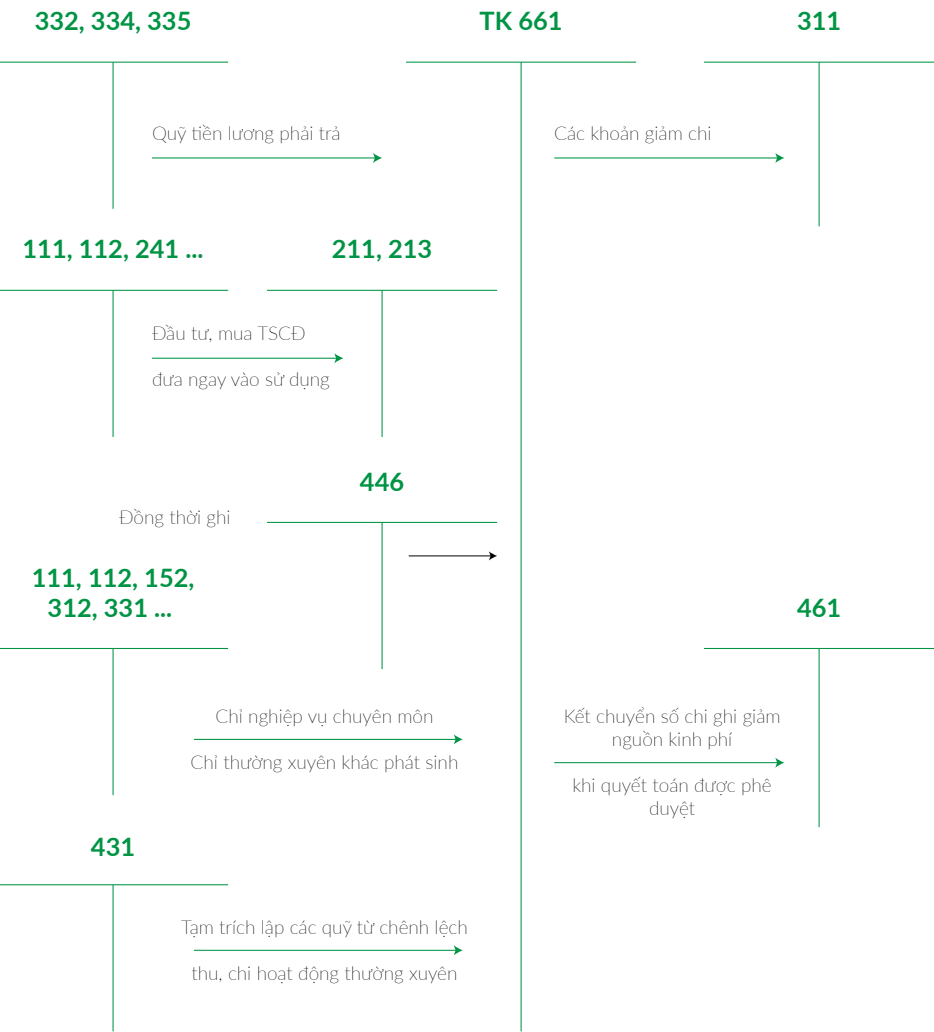
1. Kế toán nguồn kinh phí ủy thác DVMTR



2. Kế toán chi trả kinh phí ủy thác DVMTR

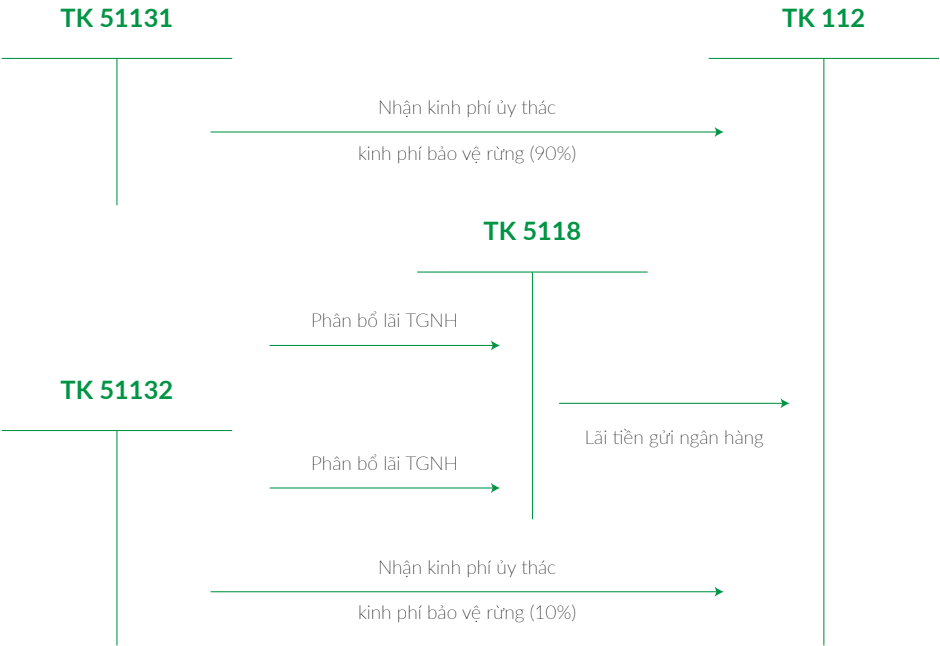


3. Kế toán chi các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

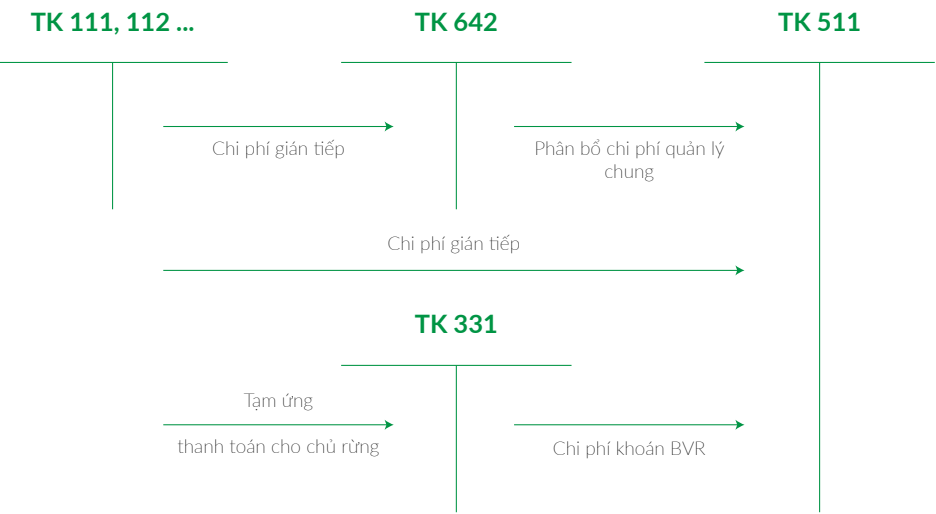


Sơ đồ số 7. Kế toán tại chủ rừng áp dụng chế độ kế toán HCSN

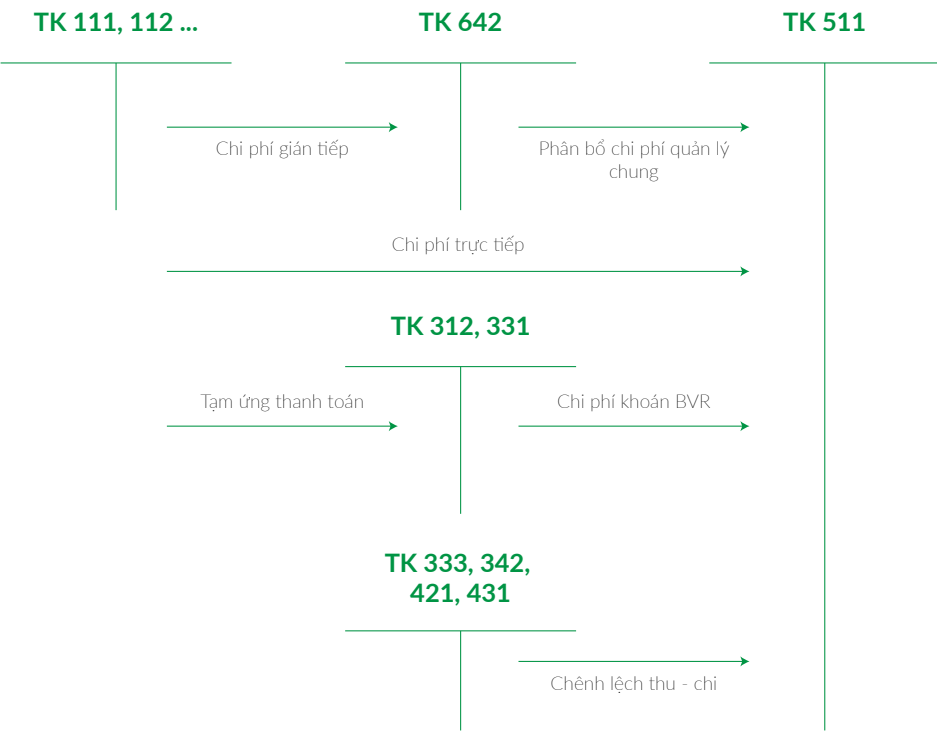
1. hạch toán nhận kinh phí



2. Kế toán chi trả kinh phí ủy thác DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR

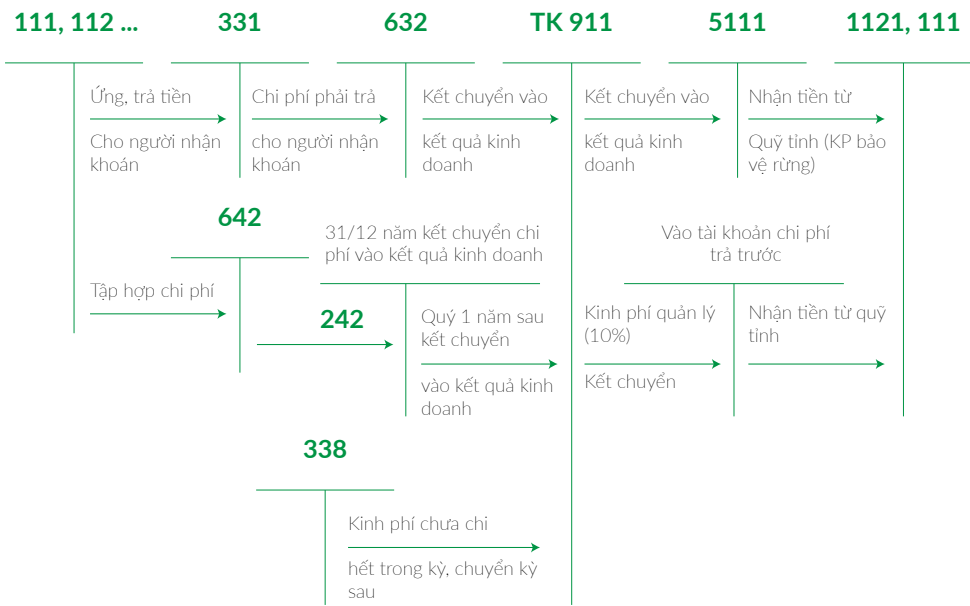


3. Kế toán chi trả kinh phí ủy thác DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ

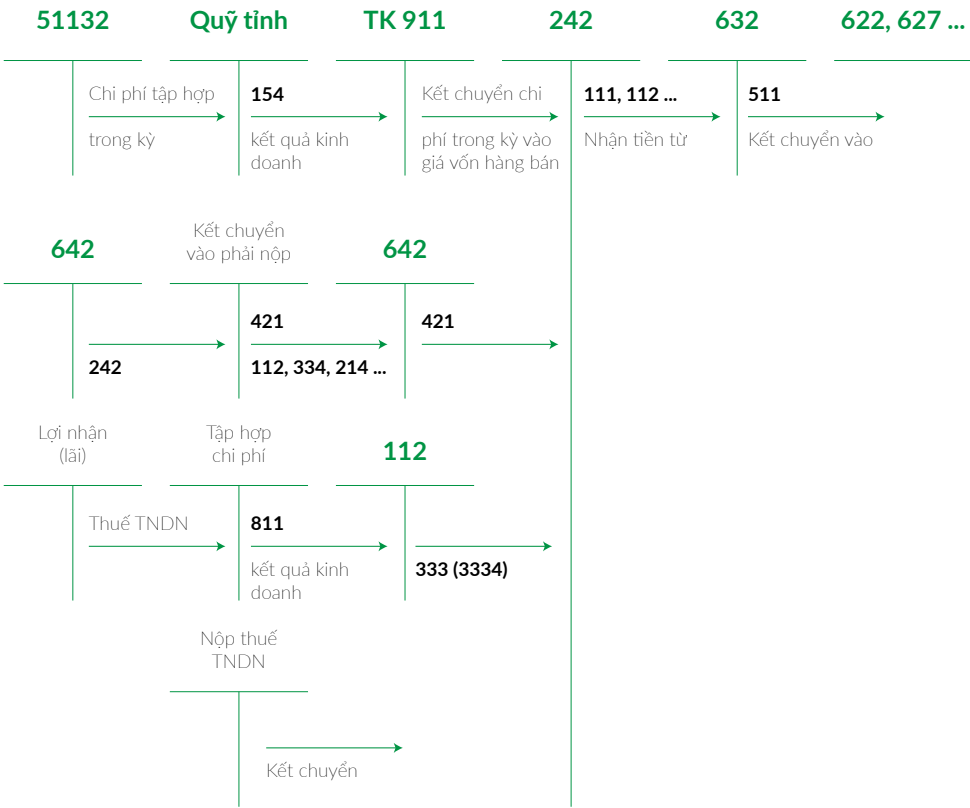


Sơ đồ số 8. Kế toán tại chủ rừng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp

1. Kế toán chi trả kinh phí ủy thác DVMTR phần diện tích khoán BVR

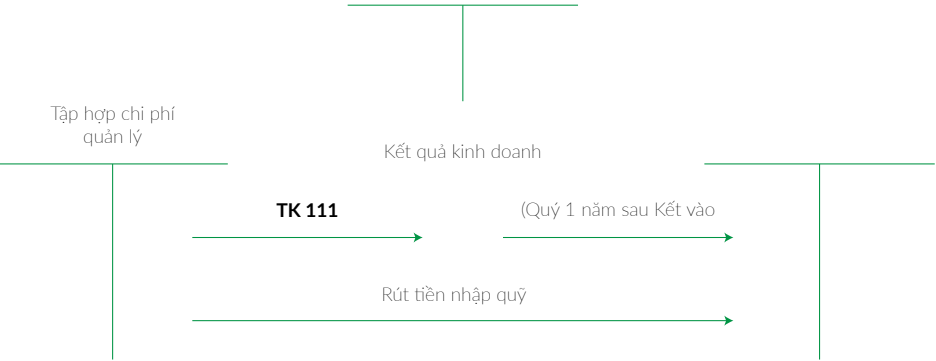


2. Kế toán chi trả kinh phí ủy thác DVMTR phần diện tích tự bảo vệ

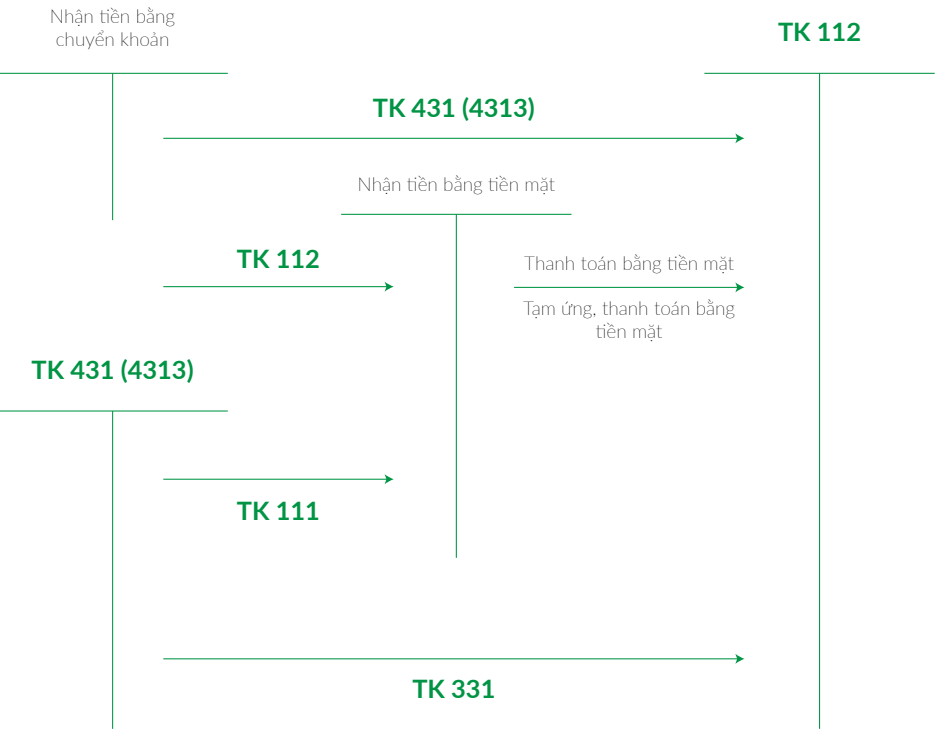


Sơ đồ số 9. Kế toán tại UBND xã

1. Nhận tiền DVMTR



2. Kế toán chi tiền cho các hoạt động theo phương án bảo vệ rừng





PHẦN IV: PHỤ LỤC

SỔ TAY QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN CHI TRẢ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Phụ lục 1. Hệ số K

Hệ số K

Hệ số K: được xác định cho từng lô trạng thái rừng, làm cơ sở để tính toán mức tiền chi trả DVMTR cho các chủ rừng. Các lô rừng có cùng trạng thái trong một lưu vực cung cấp một DVMTR cụ thể có tính chất giống nhau có cùng một hệ số K. Hệ số K của từng lô trạng thái rừng là tích hợp từ các hệ số K thành phần theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

Lô trạng thái rừng (sau đây gọi tắt là lô rừng) là một phạm vi diện tích rừng mà trên đó chỉ có một trạng thái rừng tương đối đồng nhất. Trong trường hợp chủ rừng có nhiều lô rừng, thì mỗi lô rừng sẽ có một hệ số K riêng.

$$K = K1 \times K2 \times K3 \times K4$$

Trong đó:

- Hệ số K1: điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trạng thái và trữ lượng rừng, gồm rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo và phục hồi. Hệ số K1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; và 0,90 đối với rừng nghèo và rừng phục hồi. Trạng thái và trữ lượng rừng được xác định theo quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ NN&PTNT quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.
- Hệ số K2: điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; và 0,90 đối với rừng sản xuất. Mục đích sử dụng rừng xác định theo quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt.
- Hệ số K3: điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,9 đối với rừng trồng.
- Hệ số K4: điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn đối với việc bảo vệ rừng, gồm yếu tố xã hội và địa lý. Hệ số K4 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất khó khăn trong bảo vệ; 0,95 đối với rừng khó khăn trong bảo vệ; và 0,90 đối với rừng ít khó khăn trong bảo vệ.

Áp dụng hệ số K

UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K, quy định cụ thể các hệ số K thành phần áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Sở NN&PTNT chủ trì chỉ đạo các cơ quan có liên quan, tiến hành xác định hệ số K của các lô rừng đối với chủ rừng là tổ chức theo quy định của UBND cấp tỉnh để làm cơ sở thanh toán tiền DVMTR.

UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ quan có liên quan, tiến hành xác định hệ số K của các lô rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo quy định của UBND cấp tỉnh để làm cơ sở thanh toán tiền DVMTR.

Chủ rừng là tổ chức nhà nước thống nhất việc áp dụng hệ số K với hộ nhận khoán bảo vệ rừng và được thể hiện trong hợp đồng khoán.

Hệ số K cho một lô rừng cụ thể được xác định lại khi có sự thay đổi về trạng thái và trữ lượng rừng, mục đích sử dụng rừng, nguồn gốc hình thành rừng và mức độ khó khăn với việc bảo vệ rừng, do chủ rừng đề nghị hoặc thông qua kết quả nghiệm thu rừng hàng năm, được cơ quan có thẩm quyền xác định.

Phụ lục 2. Các biểu mẫu về kế hoạch

(Theo Thông tư liên tịch số 62 /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày 16/11/2012 của liên Bộ NN&PTNT – Tài chính)

Biểu mẫu số 1. Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm

Tên cơ sở sử dụng DVMTR:

Địa chỉ trụ sở:.....Huyện/Quận.....Tỉnh/Thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

Đăng ký nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ

TT	Dự kiến sản lượng hoặc doanh thu năm đăng ký kế hoạch			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR (triệu đồng)		
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Năm trước	Ước thực hiện năm hiện hành	Kế hoạch năm
A	B	I	2	3	4	5	6=2*3
1	Sản lượng điện thương phẩm	Kwh		20đ			
2	Sản lượng nước thương phẩm	M³		40đ			
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1-2%			

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...)

- Lưu ...

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR

(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

81 Sổ tay quản lý tài chính – kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng

82

Biểu mẫu số 2. Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ nộp tiền: Quýnăm 20

Tên cơ sở sử dụng DVTR:.....

Địa chỉ trụ sở:.....Quận/huyện.....Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

TT	Sản lượng hoặc doanh thu kê khai quý			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR (triệu đồng)		
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Được miễn, giảm	Thực phải nộp
A	B	I	2	3	4	5	6=4-5
1	Sản lượng điện thương phẩm	Kwh		20đ			
2	Sản lượng nước thương phẩm	M³		40đ			
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1-2%			

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);
- Lưu

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Biểu mẫu số 3. Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ quyết toán: năm 20

Tên cơ sở sử dụng DVTR:.....

Địa chỉ trụ sở: Quận/huyện Tỉnh/thành phố

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

TT	Sản lượng hoặc doanh thu để tính tiền chi trả DVMTR năm			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR trong năm (triệu đồng)			
	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-5-6
1	Sản lượng điện thương phẩm	Kwh		20đ				
2	Sản lượng nước thương phẩm	M³		40đ				
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1-2%				

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);
- Lưu

Ngày tháng năm

Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Biểu mẫu số 4. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR xã

Xã:

BIỂU XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DVMTR NĂM 20...

TT	Tên chủ rừng	Số chứng minh thư	Số giấy CN-QS-DD	Diện tích (ha)	Tên lô, khoảnh	Mục đích sử dụng rừng	Hệ số K	Diện tích qui đổi (ha)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3*6	8
I	Thôn/cộng đồng....								
1	Ng. Văn A								
	-								
	Cộng Ng.Văn .A								
2	Cộng đồng A								
...									
II	Thôn/cộng đồng....								
1									
2									
...									
	Tổng cộng	xxx	xxx		xxx	xxx	xxx		xxx

Người lập
(Ký, họ tên)

..., ngàythángnăm 20.....
TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 5. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng là tổ chức

Chủ rừng:

BIỂU XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DVMTR NĂM 20...

TT	NỘI DUNG	Diện tích (ha)	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Mục đích sử dụng rừng	Hệ số K	Diện tích qui đổi	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1*6	8
I	KHOÁN BVR								
II	CHƯA KHOÁN								
	Tổng cộng								

Người lập
(Ký, họ tên)

..., ngàythángnăm 20.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B: nội dung khoán bảo vệ rừng ghi danh mục hộ nhận khoán bảo vệ rừng, có thể lập biểu chi tiết kèm theo.

Biểu mẫu số 6. Kế hoạch chi trả DVMTR tỉnh

Quỹ BV&PTR tỉnh...

KẾ HOẠCH THU CHI TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 20...

I. Kế hoạch thu tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (1.000 đ)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3=I*2/1000	4
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh		20 (đ)		
						
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	M³		40 (đ)		
						
3	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch	Doanh thu		1-2%		
						
						
	Thu khác					
	Tổng cộng	xxx	xxx	xxx		xxx

II. Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

TT	Đối tượng	Diện tích (ha)	Tổng số tiền chi trả (1.000 đ)	Trong đó (1.000 đ)		Ghi chú
				Chi phí quản lý	Chi trả DVMTR	
A	B	I	2=3+4	3	4	5
A	Chủ rừng là tổ chức					
						
						
B	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn					
1	Huyện					
	Xã					
						
2	Huyện					
	Xã					
						
	Tổng cộng					

Người lập
(Ký, họ tên)

..., ngàythángnăm 20.....
GIÁM ĐỐC QUỸ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3. Các biểu mẫu báo cáo tài chính và quyết toán

(Theo Thông tư liên tịch số 62 /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày 16/11/2012 của liên Bộ NN&PTNT – Tài chính)

Biểu mẫu số 7. Báo cáo quyết toán kinh phí DVMTR

Cơ quan chủ quản:
Quỹ Bảo vệ và PTR

Mẫu số 8/QT.DVMTR
(Thông tư liên tịch số 62 /2012/TTLT-BNNPT-NT-TC)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Quý Năm

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	I	2
I	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			xxx
	Kinh phí dự phòng			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	04		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
5	Kinh phí giảm	05		

	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng	200		
	Cơ sở sản xuất thủy điện			
	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			
	Cơ sở sản xuất công nghiệp			
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			
				

PHẦN II. THUYẾT MINH

1. Tình hình chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR
2. Tình hình thực hiện uỷ thác chi trả tới các đối tượng cung cấp DVMTR
3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 4. Các biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện DVMTR

(Theo Thông tư liên tịch số 62 /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày 16/11/2012 của liên Bộ NN&PTNT – Tài chính)

Biểu mẫu số 8. Báo cáo thực hiện chi trả DVMTR của chủ rừng

Cơ quan chủ quản:
Chủ rừng

Mẫu số 9a/TH-DVMTR
(Thông tư liên tịch số 62 /2012/TTLT-BNNPT-NT-TC)

BÁO CÁO THỰC HIỆN
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

- Năm
- Chủ rừng:
- Báo cáo tình hình thực hiện chi trả DVMTR năm như sau:
1. Đối tượng sử dụng DVMTR:

(Ghi tên tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, loại dịch vụ, hình thức chi trả (trực tiếp, gián tiếp) địa chỉ: lập danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới)

2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:

• Diện tích theo kế hoạch: ha

• Diện tích được nghiệm thu thanh toán: ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng ha

• Nguyên nhân tăng giảm:

• Đánh giá về chất lượng rừng:

3. Kinh phí được nhận trong năm

• Tổng số:

• Kinh phí quản lý:

• Kinh phí chi trả DVMTR:

• Lãi ngân hàng:

4. Sử dụng kinh phí trong năm:

• Kinh phí quản lý:

• Kinh phí chi trả cho hộ nhận khoán:

• Số hộ nhận khoán:

• Kinh phí chuyển thành nguồn thu sự nghiệp của chủ rừng:

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

Nơi nhận:

• Ủy cấp tỉnh;

•

....., ngày tháng năm 20
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

89 Sổ tay quản lý tài chính – kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng

90

Biểu mẫu số 9. Báo cáo thực hiện chi trả DVMTR của Quỹ tỉnh

Cơ quan chủ quản:
Quỹ BV&PTR tỉnh

Mẫu số 9b/TH-DVMTR
(Thông tư liên tịch số 62 /2012/TTLT-BNNPT-NT-TC)

BÁO CÁO THỰC HIỆN
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh/thành phố

Báo cáo tình hình thực hiện chi trả DVMTR năm như sau:

1. Đối tượng sử dụng DVMTR:

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Tổng số (số lượng)	Trong đó	
			Tổ chức	Cá nhân
A	B	I	2	3
1	Cơ sở sản xuất thủy điện			
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp			
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			
				
	Tổng cộng			

Chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:

- Diện tích thực tế theo kế hoạch: ha
- Diện tích thực tế được nghiệm thu thanh toán: ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng ha, khoán bảo vệ rừng cho hộ.
- Nguyên nhân tăng, giảm:
- Đánh giá về chất lượng rừng:

3. Số lượng chủ rừng cung ứng DVMTR:

- Là tổ chức:
- Là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn:

4. Kinh phí được nhận trong năm

TT	Nội dung	Mã số	Kinh phí
A	B	C	I
1	Số tiền chi trả DVMTR	10	
1.1	Số phải thu	11	
1.2	Miễn, giảm	12	
1.3	Đã nộp	13	
1.4	Còn phải thu (11-12-13)	14	
2	Sử dụng tiền chi trả DVMTR	20	
2.1	Số kinh phí năm trước chuyển qua	21	
2.2	Thu khác trong năm	22	
2.2	Số kinh phí được sử dụng (13+21+22)	23	
	Kinh phí quản lý Quỹ		
	Ủy thác chi trả cho chủ rừng		
	Dự phòng		
3	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau	30	
	Trong đó kinh phí dự phòng	31	

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

Nơi nhận

- UBND tỉnh ...;
- Sở NN&PTNT;
- Sở TC;
- Quỹ TW;
-

....., ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ Biểu Kèm Theo Mẫu Số 9b/TH-DVMTR

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối/số lượng	Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR trong năm (triệu đồng)			
					Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 6 - 7-8
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh		20đ				
	Cơ sở	Kwh		20đ				
	Cơ sở	Kwh		20đ				
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m3		40đ				
	Cơ sở	m3		40đ				
	Cơ sở	m3		40đ				
3	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	T r i ệ u đồng		1-2%				
	Cơ sở							
	Cơ sở							
4								
								
	Tổng cộng							

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục 5. Danh mục văn bản liên quan đến Quỹ BV&PTR và chính sách chi trả DVMTR

STT	Loại văn bản	Số hiệu	Ngày tháng	Cấp ban hành	Trích yếu
I. Văn bản hướng dẫn Nghị định 05					
1	Nghị định	05/2008/NĐ-CP	14/01/2008	Chính phủ	Về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng
2	Quyết định	111/2008/QĐ-BNN	18/11/2008	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Về việc ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh
3	Quyết định	114/2008/QĐ-BNN	28/11/2008	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Thành lập dịch vụ môi trường rừng
4	Quyết định	128/2008/QĐ-BNN	31/12/2008	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Về việc ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
5	Thông tư	85/2012/TT-BTC	25/5/2012	Bộ Tài chính	Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.
II. Văn bản hướng dẫn Nghị định 99					
1	Nghị định	99/2010/NĐ-CP	24/09/2010	Chính phủ	Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
2	Nghị định	40/2015/NĐ-CP	27/04/2015	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản
3	Quyết định	380/QĐ-TTg	10/04/2008	Thủ tướng Chính phủ	Chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng
4	Quyết định	378/QĐ-BNN-PC	17/02/2009	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Về việc ban hành một số biểu mẫu thực hiện thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng
5	Quyết định	2284/QĐ-TTg	13/12/2010	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”

6	Quyết định	135/QĐ-BNN-TCLN	25/01/2011	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Thông tư	80/2011/TT-BNNPT-NT	23/11/2011	Bộ NN&PT-NT	Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR
8	Thông tư	20/2012/TT-BNNPT-NT	07/05/2012	Bộ NN&PT-NT	Hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng
9	Quyết định	119/QĐ-TCLN-KHTC	21/3/2012	Tổng cục Lâm nghiệp	Quy định tạm thời hướng dẫn về trình tự thủ tục ký kết hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng
10	Thông tư liên tịch	62/2012/TTLT-BN-NPT-NT-BTC	16/11/2012	Bộ NN&PT-NT-Bộ Tài chính	Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng
11	Thông tư	60/2012/TT-BNNPT-NT	09/11/2012	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực làm căn cứ chi trả dịch vụ môi trường rừng.
12	Chỉ thị	2362/CT-BNN-TCLN	16/7/2013	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
13	Quyết định	749/QĐ-BNN-TCLN	15/4/2014	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng vốn vay từ nguồn ngân sách hỗ trợ ban đầu cho dịch vụ môi trường rừng
14	Quyết định	3003/QĐ-BNN-TCLN	29/11/2012	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
15	Quyết định	1379/QĐ-BNN-TCLN	18/6/2013	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
16	Quyết định	2487/QĐ-BNN-TCLN	24/10/2013	Bộ NN&PT-NT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

17	Quyết định	13/QĐ-BNN-TCLN	03/01/2014	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
18	Quyết định	5234/QĐ-BNN-TCLN	08/12/2014	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
19	Quyết định	5235/QĐ-BNN-TCLN	08/12/2014	Bộ trưởng Bộ NN&PT-NT	Điều chỉnh diện tích rừng trong lưu vực liên tỉnh
20	Công văn	5854/BTC-TCT	07/05/2014	Bộ Tài chính	Chính sách thuế liên quan đến tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng



Vì tương lai Xanh Việt Nam

TẦM NHÌN

Đến năm 2020, VNFF phấn đấu trở thành một tổ chức tài chính Nhà nước tiên phong tại Việt Nam cũng như trong khu vực Đông Nam Á với mục tiêu hỗ trợ phát triển ngành Lâm nghiệp một cách có hiệu quả thông qua việc huy động các nguồn lực xã hội cho: Bảo vệ và phát triển rừng; Quản lý rừng bền vững; Giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu; Cải thiện sinh kế cho người làm rừng; Bảo tồn đa dạng sinh học

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

Nhà A5, số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Tel: (84 4) 3724 6771 | Fax: (84 4) 3724 6770

www.vnff.vn



Thực hiện bởi **giz** Deutsches Institut für Entwicklungszusammenarbeit
German Institute for Development Cooperation



Cuốn sổ tay này được thiết kế và in ấn với sự hỗ trợ của tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ thông qua dự án "Chương trình bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng" do Bộ hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức (BMZ) tài trợ.